

Mục lục

1	- Quy định chung	5
1.1	Phạm vi điều chỉnh.....	5
1.2	Đối tượng áp dụng.....	5
1.3	Giải thích từ ngữ.....	5
2	- Quy định về kỹ thuật.....	11
2.1	Phân cấp và giám sát kỹ thuật.....	11
2.2	Yêu cầu kỹ thuật về thân giàn.....	40
2.3	Yêu cầu kỹ thuật về trang thiết bị.....	40
2.4	Yêu cầu kỹ thuật về ổn định.....	41
2.5	Yêu cầu kỹ thuật về chia khoang.....	41
2.6	Yêu cầu kỹ thuật về phòng và chữa cháy.....	41
2.7	Yêu cầu kỹ thuật về các thiết bị máy và hệ thống.....	41
2.8	Yêu cầu kỹ thuật về trang bị điện.....	41
2.9	Yêu cầu kỹ thuật về vật liệu.....	41
2.10	Yêu cầu kỹ thuật về hàn.....	41
2.11	Yêu cầu kỹ thuật về trang bị an toàn.....	41
2.12	Yêu cầu kỹ thuật về thiết bị nâng.....	41
2.13	Yêu cầu kỹ thuật về các thiết bị áp lực và nồi hơi.....	41
3	- Các quy định về quản lý.....	43
3.1	Quy định về chứng nhận và đăng ký kỹ thuật giàn.....	43
3.2	Rút cấp, phân cấp lại và sự mất hiệu lực của giấy chứng nhận.....	43
3.3	Quản lý hồ sơ.....	44
4	- Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.....	46
4.1	Trách nhiệm của chủ giàn, cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải và sửa chữa giàn.....	46
4.2	Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam.....	46
4.3	Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải.....	46
5	- Tổ chức thực hiện.....	47

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
PHÂN CẤP VÀ GIÁM SÁT KỸ THUẬT GIÀN DI ĐỘNG TRÊN BIỂN**
*National Technical Regulation on Classification
and Technical Supervision of Mobile Offshore Units*

1 - QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và yêu cầu về quản lý đối với các giàn di động trên biển sử dụng cho mục đích thăm dò, khai thác dầu khí trên biển hoạt động ở nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác quản lý, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là kiểm tra), chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa và khai thác giàn.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1 Chủ giàn (Owner) là chủ sở hữu, người quản lý, người khai thác hoặc người thuê giàn.

1.3.2 Các tổ chức, cá nhân liên quan (Relevant organizations, persons) bao gồm cơ quan quản lý, tổ chức đăng kiểm (sau đây viết tắt là Đăng kiểm), chủ giàn, cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải và sửa chữa giàn.

1.3.3 Hồ sơ đăng kiểm (Register documents) giàn bao gồm các giấy chứng nhận, các phụ lục đính kèm giấy chứng nhận, các báo cáo kiểm tra hoặc thử và các tài liệu liên quan theo quy định.

1.3.4 Giàn di động (Mobile offshore unit) (sau đây gọi tắt là giàn) là loại phương tiện có thể di chuyển ở trạng thái nổi, được dùng trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển. Giàn di động gồm các kiểu sau:

a) Giàn tự nâng (Self-elevating unit) - giàn có thân đủ lực nổi để có thể di chuyển an toàn tới vị trí đã định; sau đó các chân giàn được hạ xuống chống vào đáy biển và thân giàn được nâng lên đến một cao trình đã định trên mặt nước biển. Các chân giàn có thể cắm vào đáy biển, có thể được lắp các đế chân hay tấm chống lún riêng vào từng chân hoặc tấm chống lún chung để phân tán áp lực.

b) Giàn có cột ổn định (Column-stabilized unit) - giàn mà nhờ vào lực nổi của các cột có lượng chiếm nước lớn để nổi và ổn định trong mọi phương thức hoạt động hoặc trong việc

thay đổi đường nước trọng tải của giàn. Đầu trên các cột được nối với sàn chịu lực đỡ các thiết bị. Ở đầu dưới các cột có thể làm các thân ngầm để thêm lực nổi hoặc làm các đế chân để tạo thêm bề mặt tiếp xúc đủ để đỡ giàn trên đáy biển. Để nối các cột, các thân ngầm hoặc các đế chân lại với nhau và với sàn chịu lực, người ta sử dụng các thanh giằng dạng ống hoặc dạng kết cấu khác.

Giàn có cột ổn định được thiết kế để hoạt động ở trạng thái nổi được gọi là giàn bán chìm; còn nếu được thiết kế để hoạt động ở trạng thái tựa hẳn vào đáy biển, giàn được gọi là giàn chìm.

c) Giàn dạng tàu (Ship-type unit) - giàn có một hoặc nhiều thân dạng tàu biển, được thiết kế hoặc hoán cải để hoạt động ở trạng thái nổi và có hệ động lực đẩy (tự hành).

d) Giàn dạng sà lan (Barge-type unit) - giàn có một hoặc nhiều thân dạng tàu biển, được thiết kế hoặc hoán cải để hoạt động ở trạng thái nổi và không có hệ động lực đẩy (không tự hành).

1.3.5 Các trạng thái hoạt động (Modes of Operation)

Trạng thái hoạt động là trạng thái hoặc cách thức mà giàn có thể hoạt động hoặc thực hiện các chức năng khi đang ở tại chỗ hoặc đang di chuyển. Các trạng thái hoạt động của giàn được định nghĩa như sau:

a) Trạng thái vận hành (Operating condition)

Trạng thái vận hành là trạng thái mà giàn hoạt động tại chỗ và tải trọng tổ hợp của tải trọng môi trường và tải trọng vận hành nằm trong giới hạn thiết kế thích hợp được thiết lập cho vận hành. Giàn có thể hoạt động nổi hoặc dựa trên đáy biển.

b) Trạng thái bão cực đại (Severe storm condition)

Trạng thái bão cực đại là trạng thái mà trong đó giàn chịu tải trọng môi trường thiết kế lớn nhất và giàn ngừng vận hành. Giàn có thể nổi hoặc dựa trên đáy biển.

c) Trạng thái di chuyển (Transit condition)

Trạng thái di chuyển là trạng thái mà trong đó giàn di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác, không vận hành.

d) Trạng thái neo tạm (Temporary mooring condition)

Trạng thái neo tạm là trạng thái mà ở đó giàn được neo tạm thời ở trạng thái nổi.

1.3.6 Chiều dài giàn (Length of unit) - L

a) Đối với giàn tự nâng và giàn dạng xà lan thì chiều dài giàn là khoảng cách, tính bằng mét, theo đường nước tải trọng mùa hè, giữa đầu mút trước và sau giàn, tính từ phía trong tôn vỏ.

b) Đối với giàn có cột ổn định thì chiều dài giàn là khoảng cách lớn nhất, tính bằng mét, giữa đầu mút trước và sau của kết cấu thân chính chiếu lên đường tâm của thân.

c) Đối với giàn dạng tàu, chiều dài giàn là khoảng cách, tính bằng mét, theo đường nước tải trọng mùa hè, tính từ mép trước sống mũi đến tâm trục lái, hoặc 96% chiều dài trên đường nước tải trọng mùa hè, lấy giá trị nào lớn hơn. Nếu giàn không có bánh lái, thì chiều dài là 96% chiều dài đường nước tải trọng mùa hè.

1.3.7 Chiều rộng giàn (Breadth of unit) - B

a) Đối với giàn có cột ổn định, chiều rộng giàn là khoảng cách theo phương ngang, tính bằng mét, đo vuông góc với đường tâm dọc, ở phần rộng nhất của kết cấu thân giàn chính.

b) Đối với giàn tự nâng, giàn dạng tàu và giàn dạng xà lan thì chiều rộng là khoảng cách theo phương ngang, đo bằng mét, giữa phần bên ngoài của các sườn tại chỗ rộng nhất của kết cấu thân giàn.

1.3.8 Chiều cao mạn giàn (Depth of unit) D

a) Đối với giàn có cột ổn định, chiều cao mạn là khoảng cách theo phương thẳng đứng, tính bằng mét, từ mặt trên của tấm tôn giữa đáy của phần thân ngầm hoặc đế chân tới mép trên của xà ngang boong liên tục trên cùng ở mạn đo tại giữa chiều dài L.

b) Đối với giàn tự nâng, giàn dạng tàu và giàn dạng xà lan, chiều cao mạn là khoảng cách theo phương thẳng đứng, tính bằng mét từ đỉnh của tấm tôn giữa đáy tới mép trên của xà ngang boong liên tục trên cùng ở mạn đo tại giữa chiều dài L.

1.3.9 Đường nước tải trọng và đường nước tải trọng thiết kế lớn nhất (Load line and Designed maximum load line)

a) Đường nước tải trọng là đường nước tương ứng với từng mạn khô phù hợp với quy định trong Phần 11, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép cũng như các qui định trong quy chuẩn này.

b) Đường nước tải trọng thiết kế lớn nhất là đường nước tương ứng với điều kiện toàn tải thiết kế.

1.3.10 Chiều sâu nước thiết kế (Design water depth)

Chiều sâu nước (thiết kế) là khoảng cách theo phương thẳng đứng, tính bằng mét, đo từ đáy biển tới trung bình mực nước thấp nhất cộng với cao độ thủy triều thiên văn và nước dâng do bão.

1.3.11 Trọng lượng giàn không (Light ship weight)

Trọng lượng giàn không là trọng lượng toàn bộ giàn, tính bằng tấn, với toàn bộ các máy, thiết bị lắp cố định trên giàn, kể cả lượng dẫn cố định, phụ tùng thay thế trên giàn, chất lỏng trong máy và hệ thống ống công nghệ để giàn làm việc bình thường nhưng không kể hàng hoá, chất lỏng trong kho chứa hoặc hàng trong két dự trữ, lương thực, thực phẩm, thuyền viên và tư trang của họ.

1.3.12 Nhiệt độ làm việc thiết kế của vật liệu chế tạo giàn (Design service temperature of materials for unit)

Nhiệt độ làm việc thiết kế của vật liệu chế tạo giàn là nhiệt độ khí quyển trung bình ngày thấp nhất theo số liệu khí tượng, ở vùng hoạt động định trước. Nếu không có số liệu nhiệt độ trung bình ngày thấp nhất thì dùng nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất.

1.3.13 Kín thời tiết (Weathertight)

Kín thời tiết có nghĩa là nước không thể lọt vào giàn trong mọi trạng thái biển.

1.3.14 Kín nước (Watertight)

Kín nước có nghĩa là khả năng ngăn nước ở cột nước thiết kế lọt theo mọi hướng vào bên trong kết cấu được bao che.

1.3.15 Vào nước (Downflooding)

Vào nước có nghĩa là khả năng ngập nước vào trong phần kết cấu nổi của giàn thông qua các lỗ khoét không thể đóng kín nước hoặc không thể đóng kín thời tiết hoặc phải để mở khi hoạt động.

1.3.16 Trạm điều khiển (Control station)

Trạm điều khiển là buồng để thiết bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải chính hoặc nguồn điện sự cố và bàn điều khiển tự thế giàn hoặc thiết bị điều chỉnh vị trí, thiết bị điều khiển nâng hạ chân giàn, thiết bị phát hiện cháy trung tâm hoặc thiết bị báo động cháy trung tâm.

1.3.17 Vùng nguy hiểm (Hazardous area)

Vùng nguy hiểm là tất cả những vùng có nguy cơ phát sinh khí cháy trong không khí có thể dẫn tới nguy cơ cháy nổ. Vùng nguy hiểm được chia ra làm ba vùng là vùng 0, vùng 1 và vùng 2, được định nghĩa như sau:

- a) Vùng 0 là vùng khí cháy luôn luôn hoặc thường xuyên xuất hiện trong không khí.
- b) Vùng 1 là vùng khí cháy có thể xuất hiện trong không khí trong trạng thái vận hành.
- c) Vùng 2 là vùng khí cháy không thường xuyên xuất hiện trong không khí và nếu có xuất hiện thì chỉ trong một thời gian ngắn.

1.3.18 Vùng an toàn (Safety area)

Vùng an toàn là khu vực không phải là vùng nguy hiểm.

1.3.19 Buồng kín (Enclosed space)

Buồng kín là những không gian được bao bọc bởi các vách và sàn, có thể có cửa, cửa sổ hoặc các lỗ khoét khác tương tự.

1.3.20 Buồng nửa kín (Semi-Enclosed space)

Buồng nửa kín là không gian mà điều kiện thông gió tự nhiên ở đó khác đáng kể so với điều kiện thông gió tự nhiên trên sàn hở, do có mái che, bình phong và vách ngăn, mà việc bố trí những kết cấu đó khiến cho khí cháy không phân tán đi được.

1.3.21 Giàn hoạt động trong vùng hạn chế (Unit operation in restricted area)

Giàn mà tuyến đường hay vùng hoạt động của nó bị giới hạn bởi vùng nước ven bờ, vùng nước yên tĩnh hay những vùng tương đương.

1.3.22 Giàn tự hành (Unit for Self-Propulsion system)

Giàn tự hành là giàn có thể tự chạy mà không cần hỗ trợ từ bên ngoài.

1.3.23 Giàn định vị bán thường trực (Units fixed on seabed or positioned semi-permanent)

Giàn định vị bán thường trực là giàn được định vị tại chỗ hơn 36 tháng.

1.3.24 Giàn định vị dài ngày (Units fixed on seabed or positioned for long periods of time)

Giàn định vị dài ngày là giàn được định vị tại chỗ hơn 30 ngày.

1.3.25 Khoảng trống không (Air gap)

Khoảng tĩnh không là khoảng cách từ phần thấp nhất của mặt sàn tới mực trung bình của mặt nước yên lặng có kể tới thủy triều do thiên văn và do bão.

1.3.26 Vượt vùng (Area exceeding)

Vượt vùng là sự di chuyển của giàn ở trạng thái nổi ra khỏi vùng hoạt động đã quy định.

1.3.27 Chuyển chỗ (Moving)

Chuyển chỗ là sự di chuyển của giàn ở trạng thái nổi tới vị trí đã định thuộc vùng khai thác đã quy định cho giàn.

1.3.28 Máy và thiết bị thiết yếu cho sự an toàn của giàn (Provisions or installatuns for safety of the unit) bao gồm các hạng mục từ a) đến j) dưới đây:

a) Các máy phụ dùng vào việc điều động và an toàn cho giàn theo quy định như được nêu ở 1.1.5(2), Phần 3, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

b) Hệ thống neo buộc;

c) Hệ thống nâng hạ chân/thân giàn;

d) Hệ thống chiếu sáng;

e) Hệ thống thông tin nội bộ;

f) Hệ thống chữa cháy, hệ thống báo cháy;

g) Thiết bị vô tuyến điện;

h) Hệ thống hàng hải;

i) Các hệ thống cấp nước và đốt của nồi hơi, mà nồi hơi đó cấp hơi nước cho bất kỳ hệ thống nào từ a) đến h) nêu trên;

j) Các hệ thống khác, nếu có.

1.3.29 Sổ vận hành (Operating booklet) là quyển sổ bao gồm các thông tin sau, phù hợp với mỗi giàn, sao cho có thể hướng dẫn người vận hành vận hành giàn một cách an toàn:

a) Thuyết minh chung về giàn;

b) Các số liệu tương ứng với từng phương thức hoạt động bao gồm tải trọng thiết kế và các hoạt tải, điều kiện môi trường, mớn nước...;

c) Các nhiệt độ thấp nhất của không khí và của nước biển theo thiết kế;

d) Bố trí chung chỉ rõ các khoang kín nước, cửa kín nước, lỗ thông hơi, tải trọng cho phép trên sàn;

e) Đường cong thủy tĩnh hoặc số liệu tương đương;

f) Bản vẽ chỉ rõ dung tích các két, trọng tâm, tính ảnh hưởng mặt thoáng chất lỏng;

- g) Bản hướng dẫn vận hành có kể tới thời tiết bất lợi, thay đổi phương thức hoạt động, những giới hạn về vận hành;
- h) Bản vẽ và mô tả hệ thống dẫn và chỉ dẫn thao tác dẫn. Nếu dẫn cố định thì phải chỉ rõ khối lượng, vị trí và chất dẫn;
 - i) Sơ đồ tuyến ống của hệ thống dẫn dầu đốt;
 - j) Bản vẽ các vùng nguy hiểm;
 - k) Bản vẽ hệ thống điều khiển chữa cháy;
 - l) Bố trí các phương tiện cứu sinh cùng với lối thoát;
 - m) Số liệu về khối lượng giàn không, dựa trên kết quả thử nghiệm...;
 - n) Thông báo ổn định;
 - o) Các ví dụ tiêu biểu về các điều kiện tải trọng cho từng phương thức hoạt động cùng cách thức đánh giá các điều kiện tải trọng khác;
 - p) Sơ đồ các hệ thống mạch điện chính và phụ;
 - q) Chi tiết về các quy trình ngắt khẩn cấp thiết bị điện;
 - r) Các thông số kỹ thuật của máy bay trực thăng được dùng để thiết kế sân bay trực thăng;
 - s) Bản hướng dẫn vận hành hệ thống neo buộc;
 - t) Bản hướng dẫn vận hành hệ thống định vị động, nếu có;
 - u) Các bản hướng dẫn khác, nếu thấy cần thiết.

2 - QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1 Phân cấp và giám sát kỹ thuật

2.1.1 Quy định chung về phân cấp và giám sát kỹ thuật

Tất cả các giàn thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại 1.1 phải được phân cấp và giám sát kỹ thuật phù hợp với các quy định của Quy chuẩn này.

2.1.2 Cấp của giàn

2.1.2.1 Nguyên tắc chung

2.1.2.1.1 Tất cả các giàn sau khi được thiết kế, chế tạo và kiểm tra hoàn toàn phù hợp với Quy chuẩn này sẽ được Đăng kiểm trao cấp tương ứng với các ký hiệu cấp giàn như quy định ở 2.1.2.2 dưới đây.

2.1.2.1.2 Tất cả các giàn đã được Đăng kiểm trao cấp phải duy trì cấp giàn theo các quy định ở 2.1.2.3.

2.1.2.2 Ký hiệu cấp của giàn

2.1.2.2.1 Các ký hiệu cơ bản: * VR, hoặc VR, hoặc (*) VR

Trong đó:

VR: Biểu tượng của Đăng kiểm giám sát giàn thỏa mãn các quy định của Quy chuẩn này;

* : Ký hiệu giàn chế tạo mới dưới sự giám sát của Đăng kiểm;

VR : Ký hiệu giàn chế tạo mới dưới sự giám sát của tổ chức phân cấp khác được Đăng kiểm ủy quyền và/ hoặc công nhận;

(*) : Ký hiệu giàn chế tạo mới không có giám sát hoặc dưới sự giám sát của tổ chức phân cấp khác không được Đăng kiểm công nhận.

2.1.2.2.2 Ký hiệu cấp thân và máy giàn

Các ký hiệu cấp phần thân và máy giàn được cho theo qui định ghi trong 2.1.2, Phần 1A, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

2.1.2.2.3 Dấu hiệu về kiểu giàn

Trong ký hiệu cấp có ghi thêm một trong các dấu hiệu sau, tùy thuộc vào kiểu của giàn:

- Giàn tự nâng Self-elevating unit;
- Giàn cột ổn định Column stabilized unit;
- Giàn dạng tàu Ship type unit;
- Giàn dạng sà lan Barge type unit.

2.1.2.2.4 Dấu hiệu về phân khoang theo quy định ở 2.1.2 e), Phần 1A, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

2.1.2.2.5 Dấu hiệu về công dụng của giàn

a) Trong ký hiệu cấp có ghi thêm một trong các dấu hiệu sau, tùy thuộc vào công dụng của giàn:

- Người ở Accomodation;

QCVN 48 : 2012/BGTVT

- Chữa cháy Fire fighter;
- Cầu Crane;
- Khoan Drilling;
- Rải ống Pipe laying;
- Khai thác Production;
- Phụ trợ Support.

b) Nếu giàn có kết cấu, công dụng hay thiết bị / hệ thống đặc biệt khác với những dấu hiệu nêu ở a) trên thì sẽ được xem xét ghi bổ sung riêng trong từng trường hợp cụ thể.

2.1.2.2.6 Dấu hiệu về vùng và điều kiện khai thác

Nếu giàn được khai thác ở một vùng nhất định và khi thiết kế đã xét tới tải trọng sóng, gió, băng và dòng chảy lớn nhất có thể xảy ra ở vùng đó thì vùng và điều kiện môi trường ở vùng này sẽ được ghi vào giấy chứng nhận phân cấp.

2.1.2.2.7 Dấu hiệu về thiết bị và hệ thống đặc biệt

a) Nếu giàn có một hoặc nhiều thiết bị hoặc hệ thống đặc biệt thì trong ký hiệu cấp có ghi thêm một trong các dấu hiệu sau:

- Có sân bay trực thăng HLDK;
- Có cần cầu CRANE;
- Có hệ thống lặn DSV;
- Định vị động DPS;
- Định vị bằng hệ neo POSMOOR;
- Có thiết bị khai thác PROD;
- Có thiết bị khoan DRILL.

b) Nếu giàn có một hoặc nhiều thiết bị hoặc hệ thống đặc biệt khác với những dấu hiệu nêu ở a) trên thì những dấu hiệu về thiết bị hoặc hệ thống đặc biệt của giàn sẽ được xem xét ghi bổ sung riêng trong từng trường hợp cụ thể.

2.1.2.2.8 Ngôn ngữ sử dụng để ghi các dấu hiệu bổ sung vào ký hiệu cấp của giàn có thể là tiếng Việt hoặc tiếng Anh tùy theo yêu cầu của chủ giàn.

2.1.2.3 Duy trì cấp

a) Giàn đã được Đăng kiểm trao cấp thì cấp đó sẽ được duy trì, nếu các kết quả kiểm tra hoàn toàn phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn này.

b) Chủ giàn hay đại diện của họ có trách nhiệm báo cáo cho Đăng kiểm mọi hư hỏng hay khuyết tật có ảnh hưởng tới cấp đã trao cho giàn và phải yêu cầu Đăng kiểm tiến hành kiểm tra ngay.

2.1.2.4 Giấy chứng nhận phân cấp

2.1.2.4.1 Cấp giấy chứng nhận phân cấp

Sau khi hoàn thành giám sát trong quá trình chế tạo mới hoặc kiểm tra lần đầu để phân cấp hoặc kiểm tra để phân cấp lại cho giàn hoặc kiểm tra định kỳ, nếu giàn hoàn toàn phù

hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn này thì Đăng kiểm sẽ cấp giấy chứng nhận phân cấp cho giàn.

2.1.2.4.2 Xác nhận hằng năm giấy chứng nhận phân cấp

Giấy chứng nhận phân cấp giàn sẽ tiếp tục có hiệu lực nếu hằng năm giàn được tiến hành kiểm tra để duy trì cấp như quy định và kết quả kiểm tra hằng năm cho thấy giàn phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn này.

2.1.2.4.3 Cấp giấy chứng nhận phân cấp tạm thời

Trong khi chờ cấp giấy chứng nhận phân cấp, nếu kết quả kiểm tra cho thấy giàn phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn này thì Đăng kiểm sẽ cấp một giấy chứng nhận phân cấp tạm thời cho giàn đó.

2.1.2.4.4 Hiệu lực của giấy chứng nhận phân cấp và giấy chứng nhận phân cấp tạm thời

a) Hiệu lực của giấy chứng nhận phân cấp và giấy chứng nhận phân cấp tạm thời tuân theo 2.4.2, Phần 1A, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

b) Giấy chứng nhận phân cấp và giấy chứng nhận phân cấp tạm thời sẽ bị mất hiệu lực khi giàn bị rút cấp theo qui định ở 3.2.4.

2.1.3 Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận theo công ước quốc tế

2.1.3.1 Quy định chung

Tất cả các giàn thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại 1.1 phải được kiểm tra và cấp các giấy chứng nhận phù hợp với các công ước quốc tế áp dụng.

2.1.3.2 Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận theo công ước

Giấy chứng nhận theo công ước quốc tế sau đây được cấp cho giàn theo quy định của các công ước quốc tế và được lưu giữ trên giàn:

- a) Giấy chứng nhận an toàn giàn khoan biển di động;
- b) Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế;
- c) Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng;
- d) Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng;
- e) Giấy chứng nhận dung tích quốc tế (1969);
- f) Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu gây ra;
- g) Giấy chứng nhận miễn giảm;

h) Giấy chứng nhận sự phù hợp với Bộ luật quản lý an toàn quốc tế (ISM Code) về khai thác tàu an toàn và ngăn ngừa ô nhiễm (chỉ áp dụng đối với giàn tự hành), bao gồm các giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận sự phù hợp (DOC);
- Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC);

- Giấy chứng nhận sự phù hợp tạm thời (Interim DOC);
- Giấy chứng nhận quản lý an toàn tạm thời (Interim SMC).

2.1.3.3 Giấy chứng nhận An toàn trang thiết bị tàu hàng và giấy chứng nhận An toàn vô tuyến điện tàu hàng nêu trên có thể cấp gộp vào giấy chứng nhận An toàn giàn khoan biển di động.

2.1.3.4 Hiệu lực của giấy chứng nhận theo công ước quốc tế

Hiệu lực của các giấy chứng nhận theo công ước quốc tế được quy định cho từng loại giấy chứng nhận dưới đây:

- a) Giấy chứng nhận an toàn giàn khoan biển di động: Không quá 5 năm;
- b) Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế: Không quá 5 năm;
- c) Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng: Không quá 5 năm;
- d) Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng: Không quá 5 năm;
- e) Giấy chứng nhận dung tích quốc tế : Không có thời hạn, chỉ cấp lại khi có thay đổi về dung tích của giàn;
- f) Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do dầu từ tàu gây ra: Không quá 5 năm;
- g) Giấy chứng nhận miễn giảm: Theo hạn của giấy chứng nhận theo công ước tương ứng;
- h) Giấy chứng nhận sự phù hợp với Bộ luật quản lý an toàn quốc tế (ISM Code) về khai thác tàu an toàn và ngăn ngừa ô nhiễm (chỉ áp dụng đối với giàn tự hành), bao gồm các giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận sự phù hợp (DOC): Không quá 5 năm;
- Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC): Không quá 5 năm;
- Giấy chứng nhận sự phù hợp tạm thời (Interim DOC): Không quá 12 tháng;
- Giấy chứng nhận quản lý an toàn tạm thời (Interim SMC): Không quá 6 tháng.

2.1.3.5 Duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận theo công ước quốc tế

Để duy trì hiệu lực của các giấy chứng nhận theo công ước quốc tế do Đăng kiểm cấp, giàn phải được Đăng kiểm tiến hành kiểm tra thoả mãn các yêu cầu của công ước quốc tế và các giấy chứng nhận phải được xác nhận theo quy định của công ước quốc tế.

2.1.4 Giấy chứng nhận khả năng đi biển

2.1.4.1 Tất cả những giàn nếu thoả mãn tất cả các yêu cầu của Quy chuẩn này và các yêu cầu của công ước quốc tế mà giàn phải áp dụng thì giàn sẽ được cấp giấy chứng nhận khả năng đi biển.

2.1.4.2 Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận khả năng đi biển không được vượt quá thời hạn ngắn nhất trong các thời hạn được quy định sau đây:

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận phân cấp;
- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận cấp theo công ước quốc tế;
- Thời hạn kiểm tra chu kỳ tới;
- Thời hạn yêu cầu giàn phải được kiểm tra xác nhận lại trạng thái kỹ thuật sau khi đã khắc phục các tồn tại và khuyến nghị.

2.1.5 Kiểm tra phân cấp

2.1.5.1 Kiểm tra giàn trong chế tạo mới

2.1.5.1.1 Quy định chung

Trong quá trình chế tạo mới phải tiến hành kiểm tra đối với kết cấu giàn, ổn định, mạn khô, thiết bị thân giàn, hệ thống định vị nếu có, hệ thống máy, thiết bị điện, thiết bị phòng và chữa cháy, phương tiện cứu sinh và thiết bị an toàn để xác minh rằng chúng thoả mãn các yêu cầu của Quy chuẩn này.

2.1.5.1.2 Hồ sơ thiết kế trình thẩm định

Trước khi tiến hành kiểm tra phân cấp giàn khi chế tạo mới, các bản vẽ và tài liệu dưới đây phải được gửi cho Đăng kiểm thẩm định:

2.1.5.1.2.1 Phần kết cấu giàn

a) Đối với thân của các giàn dạng tàu và dạng sà lan gồm:

- 1) Bố trí chung;
- 2) Mặt cắt ngang ghi rõ kích thước;
- 3) Mặt cắt dọc ghi rõ kích thước;
- 4) Đường hình dạng và các thông số thủy lực;
- 5) Khai triển tôn vỏ;
- 6) Kết cấu cơ bản;
- 7) Kết cấu các khung, cột và sống dọc phía dưới boong/ sàn;
- 8) Kết cấu đáy và kết cấu boong/sàn, chi tiết của sân bay trực thăng, các lỗ khoét như miệng hầm, giếng ... ;
- 9) Kết cấu vách kín nước và kín dầu và kết cấu có chỉ ra chiều cao của phần cao nhất của kết và ống tràn;
- 10) Kết cấu đuôi, khung đuôi, chân vịt và bánh lái;
- 11) Kết cấu thượng tầng và lầu, kể cả các vách ngăn;
- 12) Các kết cấu chống va đập do sóng ở phần mũi, phần đuôi giàn và các vùng lân cận;
- 13) Bộ đỡ máy chính, nồi hơi, ổ đỡ chặn và các ổ đỡ của trục trung gian, máy phát một chiều và các máy phụ quan trọng khác;
- 14) Kết cấu buồng máy, buồng bơm và buồng mô tơ kể cả các vách quây và hầm trục chân vịt;
- 15) Cột, giá đỡ cột và kết cấu máy làm hàng và hộp số cùng với bộ đỡ tời;

16) Bố trí bơm;

17) Bố trí và kết cấu của các cửa kín nước, nắp hầm, cửa hút lô và thiết bị đậy các lỗ khoét;

18) Kết cấu chống cháy bao gồm cả vật liệu chế tạo kết cấu thượng tầng, vách ngăn, boong/ sàn, lầu, các đường ống chính, cầu thang, nắp đậy trên boong,... cùng với bố trí các nắp đậy lỗ khoét và phương tiện thoát hiểm;

19) Các thiết bị chữa cháy;

20) Chi tiết các thiết bị kiểm tra;

21) Chi tiết các quy trình hàn;

22) Chi tiết quy trình sơn và bảo vệ chống ăn mòn;

23) Chi tiết quy trình bảo dưỡng và kiểm tra;

24) Thông báo ổn định;

25) Tài liệu hướng dẫn chất tải thoả mãn các quy định ở 2.2;

26) Thiết bị neo tạm và thiết bị kéo;

27) Các thiết bị và kết cấu của hệ thống định vị;

28) Bản vẽ chỉ rõ tải trọng thiết kế trên tất cả các sàn;

29) Chi tiết phương án đưa giàn lên đà và quy trình kiểm tra dưới nước;

b) Đối với giàn tự nâng

Ngoài các yêu cầu trong 2.1.5.1.2.1a) còn phải gửi thêm các bản vẽ và tài liệu liên quan đến kết cấu tất cả các chân giàn, chi tiết nối chân với đế chân hay đế chống lún, giằng chân giàn và hệ thống nâng hạ chân giàn;

c) Đối với giàn có cột ổn định

Ngoài các yêu cầu trong 2.1.5.1.2.1a) còn phải gửi thêm các bản vẽ và tài liệu liên quan đến kết cấu của tất cả các cột, đế chân, thân ngầm, sàn chịu lực, thanh giằng;

d) Ngoài các bản vẽ và tài liệu quy định ở trên, có thể yêu cầu gửi thêm các bản vẽ và tài liệu khác nếu thấy cần thiết.

2.1.5.1.2.2 Phần hệ thống máy và thiết bị điện

a) Bố trí buồng máy của giàn, buồng bơm, buồng mô-tơ và buồng máy phát cùng với sơ đồ hệ thống thông tin nội bộ, kể cả hệ thống báo động cho người vận hành máy;

b) Đối với những máy sử dụng cho hệ thống hoặc thiết bị an toàn thiết yếu hoặc máy chính của giàn (chỉ khi giàn có máy chính) thì các bản vẽ và tài liệu được gửi như quy định trong 1.1.6, Phần 3, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

c) Đối với những máy chỉ sử dụng riêng cho hoạt động chức năng chính của giàn: các bản vẽ và tài liệu được gửi như trong 2.1.2-1(1) (g), (i) và (k), Chương 2, trong 9.1.3, Chương 9, trong 10.1.4, Chương 10, Phần 3, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép và sơ đồ bố trí ống dẫn dầu như dầu đốt, dầu bôi trơn, dầu thủy lực trong số những sơ đồ bố trí ống nêu trong 13.1.2, Chương 13, Phần 3, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

- d) Các đặc tính và bố trí các hệ thống phát hiện, theo dõi và báo động;
- e) Đối với giàn tự nâng: kết cấu và sơ đồ điều khiển hệ thống nâng hạ chân giàn;
- f) Đối với các giàn sử dụng hệ thống định vị động: kết cấu và sơ đồ điều khiển hệ thống định vị động;
- g) Đối với những giàn hợp nhất từ nhiều giàn nhỏ có cùng kết cấu, kích thước và bố trí: các quy trình thử máy, thiết bị điện và thiết bị điện dự phòng;
- h) Các bản vẽ và tài liệu của thiết bị điện như nêu trong 1.1.6, Phần 4, QCVN 21:2010/BGTVT;
- i) Các bản vẽ và tài liệu liên quan khác.

2.1.5.1.2.3 Các bản vẽ và tài liệu nêu từ 2.1.5.1.2.1a) tới 2.1.5.1.2.1c) phải chỉ rõ vật liệu được sử dụng, kích thước và bố trí các bộ phận kết cấu cùng các phụ tùng, khe hở giữa đáy nồi hơi và mặt sàn cùng với các thông số kỹ thuật cần thiết khác để xem xét phương án chế tạo.

2.1.5.1.2.4 Để kiểm tra giàn trong chế tạo mới thì các bản vẽ và tài liệu sau đây cũng phải được gửi cho Đăng kiểm để xem xét tham khảo:

- a) Các bản quy định kỹ thuật;
- b) Phương pháp và bản tính kết cấu trong điều kiện tải trọng thích hợp;
- c) Số liệu hoặc tài liệu về điều kiện môi trường được dùng để xác định các tải trọng thiết kế, chỉ rõ số liệu đo đạc trước đây trong vùng hoạt động hoặc tuyến di chuyển như sóng, gió, ảnh hưởng của sóng vỡ, phương pháp kéo, phương pháp tính lực và mô men tổng cộng do gió, sóng, dòng chảy và dòng triều, phản lực của hệ thống neo hoặc hệ thống định vị và các tải trọng khác;
- d) Các bản tính ổn định nguyên vẹn và ổn định tai nạn trong tất cả các trạng thái;
- e) Các tài liệu liên quan đến các yêu cầu trong 2.1.5.1.2.4 c) và 2.1.5.1.2.4 d) về tải trọng và ổn định phải được tính toán hoặc thử mô hình bằng phương pháp thích hợp;
- f) Bản tính các tải trọng hoạt động đáng kể do cần cẩu và các thiết bị khác lên kết cấu khung đỡ;
- g) Đối với giàn tự nâng, các bản tính chứng minh kết cấu đủ khả năng truyền lực giữa chân và thân giàn qua hệ thống nâng chân giàn hoặc các hệ thống nâng khác;
- h) Đối với những giàn đặt tựa trên đáy biển thì phải có các bản tính về khả năng chống lật;
- i) Đường cong ổn định;
- j) Đường cong mômen phục hồi và mô men gây nghiêng do gió;
- k) Sơ đồ bố trí kết và bảng dung tích kết;
- l) Phương pháp và vị trí thử không phá huỷ và quy trình đo chiều dày;
- m) Bản vẽ các khoang kín nước, lỗ khoét, nắp đáy, thiết bị đóng cùng các bộ phận có liên quan cần thiết để tính ổn định;

n) Đối với các máy sử dụng cho thiết bị an toàn hoặc động lực (nếu giàn có máy chính) thì phải gửi các tài liệu và bản vẽ như quy định trong các Chương tương ứng của Phần 3, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

o) Đối với những máy chỉ sử dụng để vận hành các chức năng của giàn thì các bản vẽ và tài liệu được gửi như quy định trong các Chương 9 và 10, Phần 3, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

p) Các bản vẽ và tài liệu của thiết bị điện như được quy định trong 1.1.6, Phần 4, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

q) Sổ vận hành;

r) Bản tính các hệ thống neo và định vị động;

s) Đối với giàn có kích thước lớn, phải có quy trình kiểm tra thủy lực, quy trình kiểm tra xác nhận phần thân và báo cáo đánh giá các nắp đậy cùng với quy trình kiểm tra định kỳ;

t) Các quy trình thử đường dài, thử nghiêng, quy trình thử của hệ thống định vị động, nếu có;

u) Các bản vẽ và tài liệu liên quan khác.

2.1.5.1.2.5 Tuy nhiên, các yêu cầu về bản vẽ và tài liệu được nêu từ 2.1.5.1.2.1 đến 2.1.5.1.2.4 có thể được miễn giảm một phần trong trường hợp giàn được chế tạo ở cùng xưởng với một giàn có cùng thiết kế đã được chế tạo trước đó.

2.1.5.1.3 Sự có mặt của đăng kiểm viên

2.1.5.1.3.1 Đăng kiểm viên phải có mặt khi kiểm tra phần thân giàn và thiết bị trong các bước sau đây:

a) Khi kiểm tra vật liệu theo quy định trong 2.9 và trang thiết bị theo quy định trong 2.3;

b) Khi đưa vật liệu hoặc các phôi vào sử dụng;

c) Khi thử hàn theo quy định trong 2.10;

d) Khi có yêu cầu kiểm tra trong xưởng hoặc kiểm tra lắp ráp từng phân đoạn;

e) Khi lắp ráp phân đoạn, tổng đoạn;

f) Khi thử thủy lực, thử kín nước và khi thử không phá huỷ;

g) Khi chế tạo xong phần thân giàn;

h) Khi tiến hành thử hoạt động thiết bị đóng lỗ khoét, thiết bị điều khiển từ xa, thiết bị lái, thiết bị neo, thiết bị chằng buộc và đường ống công nghệ ...;

i) Khi lắp ráp bánh lái, kiểm tra độ bằng phẳng của dải tôn giữa đáy, đo các kích thước chính, đo biến dạng của thân giàn...;

j) Khi kê đường nước trọng tải lên giàn;

k) Khi lắp đặt và thử hoạt động hệ thống neo;

l) Khi thử đường dài;

m) Khi lắp đặt và thử hoạt động thiết bị chữa cháy;

n) Khi thử nghiêng;

o) Khi gắn thang mớn nước, đối với giàn cột ổn định;

p) Khi thấy cần thiết.

2.1.5.1.3.2 Đăng kiểm viên phải có mặt khi kiểm tra các hệ thống máy và điện trong các bước sau đây:

- a) Khi thử vật liệu chế tạo các chi tiết chính của hệ thống máy theo quy định trong 2.9;
- b) Khi kiểm tra các hạng mục máy và thiết bị điện được nêu trong 2.1.5.1.5 dưới đây;
- c) Khi sử dụng vật liệu chế tạo các bộ phận thuộc hệ thống máy;
- d) Khi kết thúc giai đoạn gia công các bộ phận chính nếu cần thiết có thể có mặt vào thời gian thích hợp lúc đang gia công;
- e) Nếu là kết cấu hàn, trước khi bắt đầu hàn và khi kết thúc công việc hàn;
- f) Khi tiến hành thử tại xưởng chế tạo;
- g) Khi lắp đặt các thiết bị động lực và thiết bị điện quan trọng lên giàn;
- h) Khi tiến hành thử hoạt động thiết bị đóng lỗ khoét điều khiển từ xa, thiết bị điều khiển từ xa, thiết bị lái, thiết bị neo, thiết bị chằng buộc, đường ống công nghệ ...;
- i) Khi lắp đặt từng bộ phận của hệ thống định vị động và thử hoạt động của từng bộ phận;
- j) Khi tiến hành thử đường dài;
- k) Khi thấy cần thiết.

2.1.5.1.3.3 Khi xét đến tình trạng thực tế của các thiết bị, khả năng kỹ thuật và quản lý chất lượng của nhà chế tạo có thể thay đổi những yêu cầu đã nêu trong 2.1.5.1.3.1 và 2.1.5.1.3.2, trừ trường hợp thử đường dài và thử nghiêng.

2.1.5.1.4 Thử thủy lực và thử kín nước

2.1.5.1.4.1 Thử thủy lực và thử kín nước trong quá trình kiểm tra phân cấp phải tuân thủ các yêu cầu trong 2.1.5, Phần 1B, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

2.1.5.1.4.2 Tuy nhiên, các yêu cầu trong 2.1.5.1.4.1 có thể được giảm tùy theo thiết kế cụ thể.

2.1.5.1.5 Kiểm tra máy và thiết bị điện

Kiểm tra máy và thiết bị điện phải tuân theo các yêu cầu được nêu trong 2.7 và 2.8.

2.1.5.1.6 Thử đường dài

Với các giàn tự hành, phải thử đường dài như yêu cầu trong 2.3.2, Phần 1B, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Ngoài ra, còn phải tiến hành thêm các cuộc thử sau đối với từng kiểu giàn:

- a) Đối với giàn tự nâng: thử nâng hạ chân giàn và thử hoạt động các thiết bị an toàn của chúng; nếu chân không có đế chống lún thì thử chất tải trước lên mỗi chân tới càng gần càng tốt mức tải trọng tính toán sức bền như nêu trong 2. 2;
- b) Đối với giàn cột ổn định: thử chức năng của hệ thống dẫn;
- c) Đối với giàn có hệ thống định vị động: Phải tiến hành thử theo quy trình thử đã nêu trong 2.1.5.1.2.4 t).

2.1.5.1.7 Thử nghiêng

2.1.5.1.7.1 Phải tiến hành thử nghiêng sau khi chế tạo xong giàn. Trên giàn phải có bản thông báo ổn định đã được tính toán dựa trên kết quả thử nghiêng của giàn và bản thông báo ổn định này phải đã được thẩm định.

2.1.5.1.7.2 Việc thử nghiêng cho một giàn có thể xem xét miễn nếu như có số liệu ổn định phù hợp lấy từ kết quả thử nghiêng của một giàn tương tự hoặc bằng phương pháp khác. Tuy nhiên, đối với giàn cột ổn định thì vẫn phải thử nghiêng dù đã có số liệu ổn định phù hợp lấy từ kết quả thử nghiêng của một giàn tương tự.

2.1.5.2 Kiểm tra phân cấp giàn mà Đăng kiểm không kiểm tra trong chế tạo

2.1.5.2.1 Quy định chung

2.1.5.2.1.1 Khi kiểm tra các giàn được đóng không qua các bước giám sát của Đăng kiểm, phải tiến hành đo kích thước cơ cấu thực tế thuộc các phần chính để bổ sung vào nội dung kiểm tra phân cấp thân giàn, trang thiết bị, hệ thống máy, trang thiết bị phòng cháy, phát hiện cháy và chữa cháy, phương tiện thoát nạn, trang bị điện, ổn định, đường mớn nước và hệ thống định vị như yêu cầu đối với đợt kiểm tra định kỳ theo tuổi của giàn để xác nhận rằng chúng thoả mãn những yêu cầu tương ứng qui định ở quy chuẩn này.

2.1.5.2.1.2 Đối với các giàn được kiểm tra theo qui định ở 2.1.5.2.1.1 trên, phải gửi các bản vẽ và tài liệu cho Đăng kiểm thẩm định như quy định đối với kiểm tra phân cấp trong chế tạo mới.

2.1.5.2.2 Các cuộc thử

2.1.5.2.2.1 Thử thủy lực và thử kín phải thoả mãn các yêu cầu trong 2.1.5.1.4.

2.1.5.2.2.2 Thử đường dài phải được tiến hành thoả mãn các yêu cầu trong 2.1.5.1.6. Tuy nhiên, có thể miễn thử đường dài nếu như trình đủ các thông tin phù hợp về lần thử trước và các thay thế hoặc sửa chữa ảnh hưởng tới việc thử đường dài được tiến hành sau lần thử trước.

2.1.5.2.2.3 Thử nghiêng được tiến hành thoả mãn các yêu cầu trong 2.1.5.1.7. Có thể miễn thử nghiêng nếu như trình đủ các thông tin phù hợp về đợt thử nghiêng lần trước và các thay thế hoặc sửa chữa ảnh hưởng tới việc thử nghiêng được tiến hành sau lần thử trước. Miễn giảm này không áp dụng với giàn có cột ổn định.

2.1.5.3 Kiểm tra chu kỳ

2.1.5.3.1 Quy định chung

2.1.5.3.1.1 Đối với các giàn đã được Đăng kiểm phân cấp phải thực hiện các kiểm tra chu kỳ sau đây:

- a) Kiểm tra hằng năm;
- b) Kiểm tra trên đà;
- c) Kiểm tra trung gian;
- d) Kiểm tra định kỳ;
- e) Kiểm tra nồi hơi và thiết bị hâm dầu;
- f) Kiểm tra hệ trục chân vịt.

2.1.5.3.1.2 Tất cả các kiểm tra hoặc thử theo yêu cầu nêu từ 2.1.5.5 tới 2.1.5.10 dưới đây phải được đăng kiểm viên xác nhận thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn này.

2.1.5.3.2 Thay đổi các yêu cầu

Khi kiểm tra chu kỳ có thể yêu cầu kiểm tra bổ sung hay cho phép miễn áp dụng một số yêu cầu cho trong 2.1.5.5 đến 2.1.5.9 có xét đến kích thước giàn, vùng hoạt động, tuổi giàn, kết cấu, kết quả các đợt kiểm tra lần cuối và trạng thái kỹ thuật thực tế của giàn.

2.1.5.3.3 Định nghĩa

Các định nghĩa dưới đây được áp dụng trong 2.1.5.3:

a) "Két dẫn": Két dùng để chứa nước dẫn, bao gồm két dẫn cách li, két dẫn mạn, khoang dẫn đáy đôi, két đỉnh mạn, két hông, két mũi và két đuôi giàn. Một két được sử dụng vừa để dẫn vừa để chở hàng sẽ được coi như là một két dẫn khi nó bị ăn mòn đáng kể;

b) "Kiểm tra tiếp cận": Loại kiểm tra mà Đăng kiểm viên có thể kiểm tra được các chi tiết của kết cấu trong tầm nhìn gần, có nghĩa là trong tầm sờ được của tay;

c) "Cơ cấu dọc trong mặt cắt ngang": Bao gồm tất cả các cơ cấu dọc như tôn bao, dầm dọc, sống dọc boong, sống dọc mạn, sống đáy dưới, sống đáy trên và các vách dọc tại mặt cắt ngang đang xét;

d) "Két đại diện": Két có khả năng phản ánh được trạng thái kỹ thuật của các két khác có kiểu và điều kiện làm việc tương tự và có hệ thống ngăn ngừa ăn mòn tương tự. Khi chọn số lượng két đại diện phải xét đến điều kiện làm việc, quá trình sửa chữa và các vùng nguy hiểm hoặc các vùng có nghi ngờ;

e) "Ăn mòn đáng kể": Loại ăn mòn có mức độ hao mòn vượt quá 75% giới hạn cho phép nhưng vẫn nằm trong mức độ có thể chấp nhận được;

f) "Hệ thống chống ăn mòn": Thường sử dụng một trong hai loại sau đây:

1) Một lớp phủ cứng hoàn toàn có gắn tấm kẽm chống ăn mòn điện hóa (anote);

2) Một lớp phủ cứng hoàn toàn.

g) Trạng thái lớp phủ được xác định như sau:

1) "Tốt": Trạng thái chỉ có lớp gỉ lốm đốm nhỏ;

2) "Trung bình": Trạng thái có lớp phủ bị hỏng cục bộ ở mép của các nếp gia cường và các mối hàn và/ hoặc gỉ nhẹ trong vùng nhiều hơn 20% diện tích khu vực khảo sát, nhưng ít hơn khu vực được định nghĩa có trạng thái kém dưới đây;

3) "Kém": Trạng thái có lớp phủ bị hỏng hoàn toàn trong vùng nhiều hơn 20% diện tích hoặc có lớp gỉ dày nhiều hơn 10% diện tích khảo sát.

h) "Dầu": Sản phẩm dầu mỏ, bao gồm dầu thô, dầu nặng, dầu bôi trơn, dầu hỏa, xăng

...

2.1.5.4 Thời hạn kiểm tra chu kỳ

2.1.5.4.1 Quy định chung

2.1.5.4.1.1 Kiểm tra định kỳ, kiểm tra hàng năm, kiểm tra trung gian được coi như đã hoàn thành sau khi đã tiến hành kiểm tra xong cả phần thân lẫn phần máy giàn trừ trường hợp có quy định khác.

2.1.5.4.1.2 Trừ khi có quy định khác, thời hạn kiểm tra chu kỳ được quy định từ 2.1.5.4.2 tới 2.1.5.4.7 dưới đây.

2.1.5.4.1.3 Khi thực tế cho phép, phải tiến hành đồng thời cả đợt kiểm tra định kỳ cấp giàn với các đợt kiểm tra định kỳ theo công ước quốc tế.

2.1.5.4.1.4 Khi đợt kiểm tra trung gian và kiểm tra hàng năm trùng nhau thì chỉ cần thực hiện kiểm tra trung gian.

2.1.5.4.2 Thời hạn kiểm tra hàng năm

Các đợt kiểm tra hàng năm phải được thực hiện trong khoảng thời gian ba tháng trước hoặc ba tháng sau ngày ấn định kiểm tra hàng năm của đợt kiểm tra phân cấp hoặc kiểm tra định kỳ trước đó.

2.1.5.4.3 Thời hạn kiểm tra trên đà

2.1.5.4.3.1 Thời hạn kiểm tra

Kiểm tra trên đà phải được thực hiện hai lần trong khoảng thời gian 5 năm. Khoảng cách giữa hai lần kiểm tra trên đà không vượt quá 36 tháng.

2.1.5.4.3.2 Gia hạn kiểm tra trên đà

Trong trường hợp đặc biệt, có thể cho phép gia hạn đợt kiểm tra trên đà. Kiểm tra dưới nước bằng thợ lặn có thể được yêu cầu thực hiện để gia hạn đợt kiểm tra trên đà.

2.1.5.4.3.3 Mặc dù đã có các yêu cầu được nêu trong 2.1.5.4.3.1 và 2.1.5.4.3.2, nhưng đối với giàn chìm định vị bán thường trực thì ngày tiến hành kiểm tra trên đà sẽ được xem xét riêng.

2.1.5.4.4 Thời hạn kiểm tra trung gian

Các đợt kiểm tra trung gian phải được tiến hành cho tất cả các giàn thay cho đợt kiểm tra hàng năm lần thứ hai hoặc thứ ba sau khi đã hoàn thành đợt kiểm tra phân cấp lần đầu hoặc kiểm tra định kỳ.

2.1.5.4.5 Thời hạn kiểm tra định kỳ

2.1.5.4.5.1 Thời hạn kiểm tra

Kiểm tra định kỳ phải được thực hiện trong khoảng thời hạn 5 năm. Kiểm tra định kỳ lần thứ nhất phải được thực hiện trong khoảng thời hạn 5 năm, tính từ ngày hoàn thành kiểm tra phân cấp lần đầu giàn chế tạo mới và sau đó cứ năm năm một lần, tính từ ngày hoàn thành đợt kiểm tra định kỳ lần trước.

2.1.5.4.5.2 Thời điểm bắt đầu đợt kiểm tra định kỳ

Kiểm tra định kỳ có thể được bắt đầu vào đợt kiểm tra hàng năm lần thứ tư tính từ đợt kiểm tra giàn mới, kiểm tra lần đầu hoặc đợt kiểm tra định kỳ lần trước và được kéo dài trong cả năm để hoàn thành vào ngày đến hạn kiểm tra hàng năm lần thứ năm. Tùy theo điều kiện thực tế, trong đợt kiểm tra hàng năm lần thứ tư này cần tiến hành đo chiều dày tôn như là phần chuẩn bị cho đợt kiểm tra định kỳ.

2.1.5.4.5.3 Kiểm tra định kỳ trước thời hạn

Kiểm tra định kỳ có thể được tiến hành trước hạn nhưng không được sớm hơn 12 tháng, trừ trường hợp đặc biệt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2.1.5.4.5.4 Thời điểm hoàn thành đợt kiểm tra định kỳ

Trong đợt kiểm tra định kỳ, nếu toàn bộ khối lượng kiểm tra không được thực hiện xong cùng lúc thì ngày hoàn thành đợt kiểm tra định kỳ sẽ là ngày mà tại đó các hạng mục kiểm tra về cơ bản đã thỏa mãn.

2.1.5.4.5.5 Các trường hợp đặc biệt

Trong các trường hợp đặc biệt hay giàn có thiết kế đặc biệt thì việc áp dụng các yêu cầu kiểm tra định kỳ có thể được xem xét đặc biệt. Việc gia hạn kiểm tra định kỳ có thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét trong trường hợp rất đặc biệt.

2.1.5.4.5.6 Kiểm tra liên tục

a) Theo yêu cầu của chủ giàn thì có thể chấp thuận thực hiện một hệ thống kiểm tra liên tục, trong đó mọi yêu cầu của đợt kiểm tra định kỳ được thực hiện lần lượt để hoàn thành tất cả các yêu cầu của đợt kiểm tra định kỳ đó trong vòng 5 năm, và thời hạn của các đợt kiểm tra định kỳ tiếp theo của từng bộ phận hoặc từng hạng mục không được vượt quá 5 năm.

b) Nếu phát hiện bất kỳ hư hỏng nào trong lúc kiểm tra này thì phải tiếp tục tháo các bộ phận ra để xem xét nếu cần thiết, và các hư hỏng này phải được sửa chữa thỏa mãn yêu cầu của Quy chuẩn này.

c) Nếu một số bộ phận máy được thợ máy tháo ra xem xét như công việc bảo dưỡng thường lệ của máy trưởng ở nơi không có đăng kiểm viên hoặc khi đang ở trên biển thì trong những điều kiện nhất định mà chủ giàn yêu cầu, thì có thể hoãn mở kiểm tra các bộ phận này với điều kiện phải thực hiện đợt kiểm tra xác nhận khi đăng kiểm viên có mặt.

2.1.5.4.6 Kiểm tra dưới nước

2.1.5.4.6.1 Một đợt kiểm tra dưới nước được chấp thuận có thể được xét tương đương với một đợt kiểm tra trên đà, điều này chỉ được chấp nhận tới và bao gồm đợt kiểm tra định kỳ lần thứ 4. Kiểm tra dưới nước thay cho kiểm tra trên đà (UWILD) sau đợt kiểm tra định kỳ lần thứ 4 sẽ được xem xét đặc biệt.

2.1.5.4.6.2 Nếu UWILD được chấp nhận thì quy trình kiểm tra dưới nước phải được trình thẩm định trước đợt kiểm tra.

2.1.5.4.6.3 Kết quả nhận được từ đợt kiểm tra dưới nước phải sát với kết quả kiểm tra trên đà một cách tốt nhất có thể.

2.1.5.4.6.4 Đề nghị kiểm tra dưới nước phải được trình trước khi yêu cầu kiểm tra để Đăng kiểm có thể xem xét và bố trí hợp lí.

2.1.5.4.6.5 Kiểm tra dưới nước phải được tiến hành tại vùng nước thích hợp với môn nước phù hợp với giàn; độ nhìn rõ dưới nước phải tốt và phần thân giàn chìm dưới nước phải sạch. Phương pháp hiện hình trên màn ảnh phải thỏa mãn yêu cầu của Quy chuẩn này. Phải có thông tin liên lạc hai chiều tốt giữa người giám sát và thợ lặn.

2.1.5.4.6.6 Công việc lặn và các hoạt động kiểm tra dưới nước phải do các hãng được công nhận thực hiện.

2.1.5.4.6.7 Nếu trong quá trình kiểm tra dưới nước mà phát hiện thấy có hư hỏng thì đăng kiểm viên có thể yêu cầu đưa giàn lên đà để kiểm tra kỹ lưỡng hơn và có biện pháp khắc phục, nếu cần.

2.1.5.4.6.8 Chỉ chấp nhận UWILD đối với các giàn có dấu hiệu IWS hoặc có áp dụng biện pháp chống ăn mòn phù hợp cho phần thân giàn chìm dưới nước. Nếu trạng thái của lớp sơn phủ được đăng kiểm viên xác nhận là tốt qua mỗi đợt kiểm tra trên đà thì dấu hiệu này có thể vẫn được duy trì hoặc bổ sung nếu chủ giàn yêu cầu.

2.1.5.4.7 Thời hạn kiểm tra nồi hơi

Thời hạn kiểm tra nồi hơi được quy định như sau:

a) Nồi hơi ống nước để dẫn động kể cả nồi bốc hơi kép phải được kiểm tra bên trong và bên ngoài trong khoảng thời hạn 2,5 năm một đợt; còn đối với giàn có một nồi hơi chính thì phải được kiểm tra trong khoảng thời hạn 2,5 năm một đợt cho đến khi nó được 7,5 tuổi, rồi sau đó mỗi năm kiểm tra một đợt;

b) Tất cả các nồi hơi chủ yếu, nồi hơi không chủ yếu nhưng có áp suất làm việc lớn hơn 0,35 MPa và bề mặt trao đổi nhiệt lớn hơn 4,5 m², nồi hơi khí thải và nồi hơi tiết kiệm, thiết bị hâm dầu và máy phát điện hơi nước phải được kiểm tra bên trong và bên ngoài trong khoảng thời hạn 2,5 năm một đợt;

c) Mặc dù đã có các yêu cầu quy định trong 2.1.5.4.7 a) và 2.1.5.4.7 b), đối với một số kiểu nồi hơi, nếu thấy cần thiết, có thể yêu cầu kiểm tra hằng năm bên trong và bên ngoài;

d) Hàng năm phải tiến hành kiểm tra tổng thể các nồi hơi bao gồm cả việc xác nhận các van an toàn của chúng trong đợt kiểm tra giàn hằng năm theo 7.1, Phần 1B, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

e) Mặc dù đã có các yêu cầu quy định trong 2.1.5.4.7 a) và 2.1.5.4.7 b), khi chủ giàn có yêu cầu thì có thể hoãn thời điểm bắt đầu đợt kiểm tra nồi hơi nhưng không quá 6 tháng sau ngày đến hạn. Trong trường hợp này, nồi hơi phải trải qua đợt kiểm tra để gia hạn.

2.1.5.4.8 Thời hạn kiểm tra trục chân vịt

2.1.5.4.8.1 Đối với giàn có máy chính, các đợt kiểm tra thông thường trục chân vịt phải được thực hiện theo các thời hạn như sau:

a) Trục chân vịt loại 1, theo quy định ở 1.2.43, Phần 1A, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép phải được kiểm tra ít nhất một đợt trong thời hạn 4 năm đối với giàn lắp ổ đỡ trong ống bao trục được bôi trơn bằng nước (ổ đỡ này bao gồm ổ đỡ trong giá đỡ trục chân vịt) và ít nhất một đợt trong thời hạn 5 năm đối với giàn lắp ổ đỡ trong ống bao trục được bôi trơn bằng dầu;

b) Trục chân vịt loại 2, theo quy định ở 1.2.43, Phần 1A, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép phải được kiểm tra ít nhất 2,5 năm một đợt. Tuy nhiên, nếu phần kết cấu của trục trong ổ đỡ nằm trong ống bao trục tương ứng với trục loại 1 và kết cấu của trục giữa ổ đỡ trong ống bao trục và ổ đỡ trong giá đỡ trục chân vịt tương ứng với trục loại 2 thì trục có thể được kiểm tra trong khoảng thời hạn quy định ở 2.1.5.4.8.1 a) với điều kiện là phần trục tương ứng với trục loại 2 được kiểm tra ít nhất một lần trong 2,5 năm;

2.1.5.4.8.2 Mặc dù đã có các yêu cầu quy định ở 2.1.5.4.8.1a), các đợt kiểm tra thông thường đối với các trục chân vịt loại 1A, loại 1B và loại 1C có thể được hoãn không quá thời hạn quy định ở Bảng 1 dưới đây, tính từ ngày hoãn kiểm tra với điều kiện là đợt kiểm tra này được tiến hành vào đúng ngày của đợt kiểm tra thông thường.

2.1.5.4.8.3 Mặc dù đã có các yêu cầu quy định ở 2.1.5.4.8.1 hoặc 2.1.5.4.8.2 trên đây, các đợt kiểm tra thông thường có thể được hoãn không quá 6 tháng. Việc hoãn kiểm tra này chỉ có thể cho một lần trong khoảng thời gian giữa các đợt kiểm tra thông thường.

Bảng 1 - Thời hạn hoãn kiểm tra trực chân vịt

Loại trực chân vịt	Hoãn kiểm tra loại A	Hoãn kiểm tra loại B	Hoãn kiểm tra loại C
Trực loại 1A	1 năm	-	-
Trực loại 1B		2,5 năm	-
Trực loại 1C			5 năm

2.1.5.5 Kiểm tra hàng năm

2.1.5.5.1 Các yêu cầu về kiểm tra hàng năm phần thân giàn

2.1.5.5.1.1 Trong mỗi lần kiểm tra hàng năm vào giữa các đợt kiểm tra định kỳ, phải kiểm tra trạng thái chung của thân giàn và các trang thiết bị, hệ thống chữa cháy đến mức tối đa, đặc biệt phải lưu ý các điểm sau đây:

- a) Kiểm tra bên ngoài tôn vỏ và hệ thống đường ống phía trên đường nước;
- b) Phần kết cấu tiếp giáp với mực nước cần được tiến hành bằng mắt, đảm bảo rằng không bị hư hỏng do va đập (bởi giàn hoặc các nguyên nhân khác);
- c) Các lỗ khoét như cửa húp lô, cửa... cùng với các nắp đậy kín nước hoặc kín thời tiết;
- d) Tầng boong;
- e) Ở những chỗ có nguy cơ gây phá huỷ mỗi do tập trung ứng suất, có thể yêu cầu kiểm tra không phá huỷ;
- f) Kiểm tra các đèn hàng hải, các thiết bị báo hiệu, báo động kể cả đèn trên sân bay trực thăng cùng các hệ thống an toàn khác;
- g) Hệ thống neo:
 - 1) Kiểm tra tổng thể dây neo;
 - 2) Kiểm tra tổng thể các thiết bị của hệ thống neo;
 - 3) Kiểm tra tổng thể các mỏ neo;
 - 4) Kiểm tra tổng thể các ống thép của hệ thống neo căng;
 - 5) Kiểm tra tổng thể các đệm chắn hoặc dây neo của hệ thống neo, quả đệm.
- h) Hệ thống thông gió, ống thông hơi và ống đo cùng với các thiết bị đóng;
- i) Bộ phận bảo vệ cho thủy thủ, lan can, lối thoát hiểm, lối lên xuống và khu nhà ở;
- j) Kết cấu chống cháy và phương tiện thoát hiểm bao gồm cả thử hoạt động nếu thực tế cho phép;

QCVN 48 : 2012/BGTVT

- k) Hệ thống chữa cháy bao gồm cả thử hoạt động và chức năng nếu thực tế cho phép;
- l) Kiểm tra kế hoạch phòng cháy chữa cháy;
- m) Kiểm tra ngẫu nhiên càng nhiều càng tốt các hệ thống phát hiện cháy;
- n) Kiểm tra hệ thống chữa cháy chính và xác nhận khả năng hoạt động của các bơm chữa cháy kể cả bơm dự phòng;
- o) Kiểm tra các ống cứu hoả, vòi phun, đầu nối và tay vặn đảm bảo chúng hoạt động tốt và đặt đúng vị trí;
- p) Kiểm tra hệ thống điều khiển chữa cháy cố định, đường ống, đèn hiệu, đảm bảo chúng được bảo dưỡng và hoạt động tốt;
- q) Các bình chữa cháy được đặt đúng vị trí và được bảo dưỡng tốt;
- r) Hệ thống dừng và điều khiển từ xa để dừng quạt, máy, ngừng cấp nhiên liệu cho buồng máy;
- s) Hệ thống ngừng quạt thông gió, ống khói, cửa lấy sáng, đường dẫn và các bộ phận có liên quan;
 - t) Kiểm tra đảm bảo dụng cụ cứu hoả đầy đủ và hoạt động tốt;
 - u) Kiểm tra tất cả các vùng nguy hiểm, kể cả các cửa kín nước và các ranh giới;
 - v) Đảm bảo các thiết bị sau phải ở trong tình trạng hoạt động tốt:
 - 1) Hệ thống thông gió, ống dẫn, thiết bị dập lửa, quạt và các thiết bị liên quan;
 - 2) Tất cả các thiết bị an toàn cơ khí và điện;
 - 3) Các hệ thống an toàn khác như đèn báo động và hệ thống thông tin.
- w) Đối với giàn cần có thông báo ổn định và bản hướng dẫn xếp hàng thì chúng phải có sẵn trên giàn.

2.1.5.5.1.2 Đối với giàn tự nâng, ngoài các yêu cầu nêu ở 2.1.5.5.1.1 còn phải kiểm tra tổng thể các hạng mục sau:

- a) phần chân giàn phía trên đường nước;
- b) Kết cấu buồng chân giàn và phần gắn với thân trên hoặc sàn;
- c) Kiểm tra bên ngoài hệ thống nâng chân giàn và dẫn hướng cho chân giàn;
- d) Kết cấu tấm và kết cấu đỡ trong phạm vi giếng chân giàn.

2.1.5.5.1.3 Đối với giàn cột ổn định, ngoài các yêu cầu nêu ở 2.1.5.5.1.1 còn phải kiểm tra tổng thể các hạng mục sau:

- a) Phần thân trên và kết cấu đỡ phía trên mực nước;
- b) Phần ngoài của cột và các thanh nhánh cùng với các mối nối phía trên đường nước;

2.1.5.5.1.4 Đối với các giàn dạng tàu và sà lan, ngoài các yêu cầu nêu ở 2.1.5.5.1.1 còn phải kiểm tra tổng thể phần trên đường nước của kết cấu bao quanh các lỗ khoét chằng hạn như giếng thông.

2.1.5.5.1.5 Đối với giàn dùng để khoan thì phải kiểm tra:

a) Các bộ phận bên ngoài của tháp khoan, các kết cấu tháp khoan, kể cả kết cấu nâng đỡ, giá đỡ mỏ neo càng nhiều càng tốt. Cần lưu ý tới biến dạng và sự chùng hay lỏng của bulông, nếu là loại thiết kế dùng bulông.

b) Kiểm tra sàn khoan và các kết cấu phía dưới có chú trọng tới tính toàn vẹn của kết cấu và các kết cấu đỡ các thiết bị phục vụ cho công tác khoan .

2.1.5.5.1.6 Đối với các giàn có chức năng khai thác phải kiểm tra các thiết bị đỡ kết cấu và các mô đun nặng phục vụ cho công tác khai thác.

2.1.5.5.2 Các yêu cầu về kiểm tra hàng năm phần máy và trang bị điện

2.1.5.5.2.1 Tại mỗi đợt kiểm tra hàng năm giữa các đợt kiểm tra định kỳ phần máy và trang bị điện, phải kiểm tra trạng thái chung toàn bộ phần máy và điện trên giàn ngoài các yêu cầu kiểm tra dưới đây:

a) Máy động lực và các máy phụ quan trọng phải được kiểm tra. Có thể yêu cầu mở máy ra để xem xét bên trong nếu thấy cần thiết;

b) Phải kiểm tra toàn bộ buồng máy, buồng nồi hơi và đường thoát nạn sự cố, đặc biệt chú ý đến nguy cơ cháy và nổ;

c) Phải kiểm tra tất cả các thiết bị lái chính và phụ kể cả thiết bị đi kèm và hệ thống điều khiển để xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt;

d) Phải thử để xác nhận rằng phương tiện thông tin liên lạc giữa lầu lái và trạm điều khiển máy cũng như giữa lầu lái và buồng đặt máy lái đang ở trạng thái làm việc tốt;

e) Kiểm tra bên ngoài hệ thống bơm hút khô và giếng hút bao gồm các bơm, cần điều khiển từ xa và chuông báo mực nước, nếu lắp, đảm bảo sao cho chúng hoạt động tốt;

f) Kiểm tra bên ngoài nồi hơi, thiết bị hâm dầu, bình áp lực, bao gồm các thiết bị an toàn, bệ, thiết bị điều áp, ống điều áp và thoát hơi nước, thiết bị cách li và đồng hồ. Có thể yêu cầu xác nhận khả năng làm việc của các thiết bị an toàn của nồi hơi và thiết bị hâm dầu nếu thấy cần thiết;

g) Máy phát, nguồn điện dự phòng, thiết bị chuyển mạch và các thiết bị điện khác phải được kiểm tra và thử hoạt động nếu có thể. Nếu có hệ thống điều khiển tự động thì phải thử ở hai chế độ tự động và bằng tay;

h) Xác nhận khả năng hoạt động của tất cả các nguồn điện sự cố càng nhiều càng tốt, nếu là tự động thì kiểm tra trong trạng thái hoạt động tự động;

i) Các bộ phận được mở ra bảo dưỡng theo lựa chọn của chủ giàn cũng được kiểm tra nếu cần;

j) Nếu hệ thống điều khiển từ xa hoặc tự động hoặc cả hai được lắp cho các máy quan trọng thì chúng phải được kiểm tra để xác nhận rằng vẫn hoạt động tốt;

k) Hệ thống định vị động nếu có phải được kiểm tra và thử hoạt động càng nhiều bộ phận càng tốt.

2.1.5.5.2.2 Kiểm tra trạng thái của hệ thống điện ở vùng nguy hiểm. Đối với các giàn từ 10 tuổi trở lên phải đo độ cách điện. Nếu trên giàn đã có biên bản đo độ cách điện thoả mãn rồi thì thôi.

2.1.5.5.2.3 Đối với các giàn có chức năng khoan cần phải tiến hành các kiểm tra sau:

a) Tại những chỗ giao nhau giữa hệ thống ống dẫn phục vụ công tác khoan, thử giếng với hệ thống ống dẫn an toàn nếu có phải kiểm tra phương tiện chống nhiễm các dung dịch nguy hiểm của hệ thống ống dẫn an toàn;

b) Kiểm tra và thử các thiết bị và hệ thống trong vùng nguy hiểm sau đây:

- 1) Hệ thống thông gió, kể cả quá áp, lưu lượng và báo động;
- 2) Cửa kín khí tự đóng và khoá khí kể cả các lỗ khoét hay lỗ tiếp cận;
- 3) Bộ phận báo động, dừng của thiết bị điều áp;
- 4) Thiết bị điện và cáp;
- 5) Các thiết bị giám sát độ cách điện, rò điện xuống đất, kể cả bộ phận báo động;
- 6) Thiết bị bảo vệ động cơ nhiệt;
- 7) Thiết bị dừng khẩn cấp.

c) Kiểm tra và thử đúng chức năng các hệ thống sau nếu cần thiết:

- 1) Hệ thống phát hiện cháy;
- 2) Hệ thống phát hiện khí, kể cả khí cháy và khí độc;
- 3) Thiết bị báo động trạng thái khoan không bình thường;
- 4) Hệ thống báo động chung và liên lạc với buồng điều khiển.

d) Kiểm tra các thiết bị bảo vệ ống xả và thiết bị đo khí.

2.1.5.5.2.4 Các thiết bị khoan nếu có cần phải được kiểm tra thoả mãn các yêu cầu sau:

a) Kiểm tra tổng thể các thiết bị liên quan đến khoan, các kết cấu và hệ thống, cần chú trọng đặc biệt tới tính toàn vẹn của kết cấu, nguy cơ cháy nổ và an toàn cho con người. Nếu cần, có thể yêu cầu chạy thử hoặc kiểm tra không phá huỷ hay mở thiết bị ra để kiểm tra;

b) Kiểm tra tổng thể các thiết bị khoan và thiết bị nâng phục vụ cho công tác khoan và các công tác liên quan, đặc biệt chú trọng tới tính toàn vẹn của kết cấu. Kiểm tra và thử chức năng phải được tiến hành nếu cần thiết;

c) Kiểm tra cáp (kể cả đầu cáp) và ròng rọc của hệ thống khoan căng (tensioning drilling) và các hệ thống có liên quan. Nếu cần, có thể yêu cầu kiểm tra không phá huỷ;

d) Kiểm tra bên ngoài các bình áp lực, kể cả bộ, ống dẫn và phải xác định chắc chắn khả năng cách ly. Nếu cần, có thể yêu cầu mở ra kiểm tra bên trong hoặc đo độ dày, hoặc thử để phát hiện vết nứt. Các van an toàn, thiết bị đo và hệ thống tự động phải được kiểm tra và thử trong điều kiện hoạt động nếu thấy cần thiết. Kiểm tra bộ điều khiển mức chất lỏng trong két hay bình tách;

e) Kiểm tra hệ thống ống dẫn kể cả ống mềm. Phải đo độ dày nếu thấy cần thiết. Van an toàn phải được kiểm tra và thử nếu thấy cần thiết;

f) Kiểm tra hệ thống bùn và xi măng cùng với kiểm tra bên ngoài và thử chức năng của bơm;

g) Kiểm tra bằng mắt và xem xét độ ăn mòn, nứt và độ mài mòn đầu nối ống đứng trong phạm vi có thể tiếp cận được và hệ thống cửa rẽ nhánh. Đo độ dày nếu thấy cần thiết;

h) Kiểm tra thiết bị chống phun và thử áp lực, nếu không thử được thì xem xét biên bản thử hiện có;

i) Kiểm tra hệ thống thử giếng.

2.1.5.5.2.5 Đối với các giàn có chức năng khai thác, cần phải tiến hành các kiểm tra sau:

a) Kiểm tra tổng quan:

1) Các lỗ khoét kết chứa hàng và các van chân không, van chịu áp lực;

2) Hệ thống dẫn dầu thô;

3) Buồng bơm hàng;

4) Lối thoát hiểm;

5) Hệ thống dập cháy trong khu vực kết dầu thô và buồng bơm.

b) Kiểm tra và thử chức năng các bộ phận và hệ thống sau:

1) Hệ thống phát hiện khí cháy và khí độc;

2) Hệ thống phát hiện cháy;

3) Hệ thống đo mức dầu thô trong két;

4) Hệ thống báo động chính và liên lạc với trạm điều khiển chính.

c) Kiểm tra và thử chức năng các bộ phận và hệ thống trong vùng nguy hiểm sau:

1) Hệ thống thông gió, kể cả thiết bị báo động quá áp;

2) Bộ phận dừng và báo động cho thiết bị điều áp và các buồng;

3) Cáp và thiết bị điện;

4) Cửa kín khí tự đóng, khoá khí, lỗ khoét và lối tiếp cận;

5) Thiết bị bảo vệ cho các thiết bị và máy nhiệt (combustion equipment).

d) Kiểm tra và thử chức năng hệ thống dừng khẩn cấp của các bộ phận và thiết bị sau. Cần chú trọng cả thiết bị kích hoạt tự động và bằng tay, cấp năng lượng và báo động.

1) Hệ thống thông gió;

2) Thiết bị khai thác dầu và van miệng giếng;

3) Tất cả các thiết bị điện không thiết yếu và thiết yếu.

e) Tại những chỗ giao nhau giữa hệ thống ống dẫn khai thác dầu và hệ thống ống dẫn an toàn nếu có phải kiểm tra phương tiện ngăn nhiễm các dung dịch nguy hiểm của hệ thống ống dẫn an toàn.

2.1.5.5.2.6 Đối với các thiết bị khai thác, cần phải tiến hành các kiểm tra sau:

a) Tại thời điểm kiểm tra, đối với các thiết bị đặt chìm dưới biển thì có thể thay thế kiểm tra bằng cách xem xét sổ bảo dưỡng hay biên bản thử, miễn là quy trình bảo dưỡng chấp nhận được và các biên bản là thoả mãn;

b) Kiểm tra tổng thể có chú trọng tới tính toàn vẹn kết cấu của:

- 1) Càn đốt;
- 2) Tháp khoan;
- 3) Bàn trượt.

c) Kiểm tra cáp (kể cả đầu cáp) và ròng rọc của hệ thống căng và các hệ thống có liên quan. Nếu cần, có thể yêu cầu thử không phá huỷ bằng hạt từ;

d) Kiểm tra bên ngoài các bình áp lực và thiết bị trao đổi nhiệt, kể cả bộ, ống dẫn và phải xác định chắc chắn khả năng cách li. Có thể yêu cầu mở ra kiểm tra bên trong hoặc đo chiều dày, hoặc thử để phát hiện vết nứt nếu thấy cần thiết. Các van an toàn, thiết bị đo và hệ thống ở các kết và bình tách phải được kiểm tra và thử trong điều kiện hoạt động, nếu thấy cần thiết;

e) Kiểm tra và thử áp lực tới áp suất thiết kế hệ thống ống dẫn kể cả ống mềm. Đo chiều dày ở những chỗ thấy cần thiết. Kiểm tra và thử van điều áp và giảm áp, nếu thấy cần thiết;

f) Kiểm tra bên ngoài và thử chức năng các bơm và máy nén có công suất cao, áp lực cao;

g) Kiểm tra bằng mắt ống đứng và xem xét những chỗ ăn mòn, gãy và mài mòn. Phải tiến hành thử áp lực với áp suất thiết kế cực đại;

h) Kiểm tra và thử áp lực đến áp lực làm việc thiết bị chống phun. Có thể yêu cầu kiểm tra không phá huỷ nếu thấy cần thiết;

i) Kiểm tra tổng thể và thử chức năng các dụng cụ và thiết bị an toàn của các thiết bị giữ ống đứng và thiết bị nâng phục vụ công việc khai thác cũng như các công việc có liên quan khác, nếu thấy cần thiết. Phải xác nhận rằng các chứng chỉ của từng bộ phận là phù hợp;

j) Nếu yêu cầu phải kiểm tra trong lúc hoạt động và thử chức năng các hệ thống xử lý và hỗ trợ, cần chú trọng tới:

- 1) Van ngắt;
- 2) Thiết bị ngắt;
- 3) Trình tự và logic ngắt;
- 4) Những hệ thống nối liền với hệ thống dừng khẩn cấp;
- 5) Hệ thống điều khiển, hệ thống điều chỉnh;
- 6) Hệ thống và thiết bị báo động.

k) Kiểm tra hệ thống tiêu thoát của các chất lỏng dùng trong sản xuất, cả ở khu vực nguy hiểm lẫn khu vực không nguy hiểm;

l) Kiểm tra hệ thống bảo vệ vùng nước ở khu vực khai thác.

2.1.5.5.2.7 Các kiểm tra và thử nghiệm khác nếu thấy cần thiết.

2.1.5.6 Kiểm tra trên đà

2.1.5.6.1 Quy định chung

2.1.5.6.1.1 Giàn phải được đặt trên các căn có đủ độ cao trong ụ khô hoặc trên triển đà.

2.1.5.6.1.2 Tuy nhiên, nếu đề xuất kiểm tra dưới nước của chủ giàn được chấp nhận thay thế cho kiểm tra trong ụ khô hoặc trên triển đà thì có thể tiến hành kiểm tra dưới nước. Khi đó, sẽ tiến hành các kiểm tra thích hợp.

2.1.5.6.1.3 Tuy nhiên, kiểm tra trên đà đối với giàn chìm được định vị thường trực hoặc bán thường trực thì có thể thay thế bằng kiểm tra dưới nước hoặc miễn một phần.

2.1.5.6.1.4 Ngoài các yêu cầu trong 2.1.5.6.2, có thể ghép các yêu cầu kiểm tra định kỳ vào kiểm tra trên đà nếu cần.

2.1.5.6.2 Các yêu cầu đối với kiểm tra trên đà

2.1.5.6.2.1 Với tất cả các giàn, phải tiến hành kiểm tra trên đà yêu cầu nêu trong 6.1.1, Chương 6, Phần 1B, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

2.1.5.6.2.2 Với giàn tự nâng, các bộ phận sau phải được làm sạch và kiểm tra:

- a) Bề ngoài của kết cấu phía trên hoặc các sàn phía dưới mớn nước;
- b) Bề ngoài đế chống lún, khung đỡ, phần chân phía dưới nước cùng với các chỗ nối;
- c) Sau khi kiểm tra, có thể yêu cầu tiến hành kiểm tra không phá huỷ những chỗ nghi ngờ hoặc bị ăn mòn.

2.1.5.6.2.3 Đối với giàn có cột ổn định thì các bộ phận sau phải được làm sạch và kiểm tra:

- a) Bề mặt phần thân trên hoặc các sàn phía dưới mớn nước;
- b) Chân, công tông hoặc thân ngầm, phần ngập nước của cột, thanh nhánh và các mối nối;
- c) Có thể yêu cầu tiến hành kiểm tra không phá huỷ những mối nối quan trọng như phần nối giữa cột ổn định và thân ngầm, chỗ giao nhau giữa các thanh ngang và thanh chéo, nắp đậy các lỗ khoét thông ra ngoài nếu thấy cần thiết.

2.1.5.6.2.4 Cần lưu ý đặc biệt tới hệ thống kiểm soát ăn mòn trong kết dầm đại diện, khoang thông mạn và các vùng khác chịu tác động của nước biển ở cả hai phía của giàn.

2.1.5.6.2.5 Kiểm tra hệ thống định vị động nếu có.

2.1.5.6.2.6 Cùng với kiểm tra trên đà, sau lần kiểm tra định kỳ lần thứ nhất và giữa những lần kiểm tra định kỳ tiếp theo, các kết dầm sau đây phải được kiểm tra bên trong và đo chiều dày. Thay vì kiểm tra như trên, nếu thiết bị kiểm soát ăn mòn trong kết phải được kiểm tra thoả mãn:

- a) Đối với giàn tự nâng: Các kết dầm hoặc khoang thông mạn đại diện thuộc đế chống lún hoặc khung đỡ và ít nhất hai kết được đặt tải trước nếu có thể;

b) Đối với giàn có cột ổn định: Các kết dầm đại diện ở phần đế, thân ngầm hoặc khoang thông mạn và tối thiểu hai kết dầm ở cột hoặc phần thân trên nếu có thể;

c) Đối với giàn dạng tàu và xà lan: Một kết phía đầu và tối thiểu hai kết dầm đại diện khác nằm giữa các vách đầu dùng chủ yếu để chứa nước dầm.

2.1.5.7 Kiểm tra trung gian

2.1.5.7.1 Quy định chung

2.1.5.7.1.1 Tại mỗi đợt kiểm tra trung gian, phải tiến hành tất cả các kiểm tra theo yêu cầu của kiểm tra hàng năm.

2.1.5.7.1.2 Ngoài yêu cầu nêu trên còn phải kiểm tra các bộ phận được nêu trong 2.1.5.7.2 sau đây.

2.1.5.7.2 Kiểm tra trung gian phần thân giàn

2.1.5.7.2.1 Tất cả các giàn phải tuân thủ các yêu cầu sau:

a) Kiểm tra hoạt động của các lỗ khoét như lỗ khoét bên mạn, cửa,... yêu cầu kín nước và kín thời tiết cùng với các thiết bị đóng kín. Tuy nhiên, tùy thuộc vào trạng thái kỹ thuật của chúng có thể xem xét miễn kiểm tra này .

b) Kiểm tra khả năng hoạt động của hệ thống định vị trong thời gian dài cùng với hệ thống máy móc; và

c) Kiểm tra các giá đỡ neo, ống dẫn cáp neo phía trên đường nước cùng với phần nổi với thân giàn của chúng;

d) Kiểm tra các thiết bị điện trong vùng nguy hiểm, đặc biệt lưu ý tới:

- 1) Các chỗ nối đất;
- 2) Vỏ chống cháy của các thiết bị;
- 3) Vỏ điều áp và các chi tiết liên quan của các thiết bị;
- 4) Tình trạng của các thiết bị an toàn;
- 5) Tình trạng của các dây cáp;
- 6) Hệ thống ngắt điện cho những khu vực có cửa chắn không khí;
- 7) Khả năng hoạt động của thiết bị điều áp và chức năng của đèn báo động.

2.1.5.7.2.2 Đối với giàn tự nâng, các hạng mục sau phải được kiểm tra càng nhiều càng tốt:

a) Các kết dầm hoặc kết mạn đại diện ở phần khung đỡ hoặc đế chống lún nếu có thể, và ít nhất hai kết dầm mũi đại diện, một bên trong và một bên mạn. Tuy nhiên, nếu hệ thống chống ăn mòn của kết còn tốt hoặc không thể kiểm tra bên trong các kết cấu đó hoặc chúng nằm ở đáy biển, có thể xem xét miễn kiểm tra bên ngoài;

b) Phần nối giữa chân và khung đáy hoặc bệ. Nếu cần, có thể yêu cầu kiểm tra không phá hủy.

2.1.5.7.2.3 Đối với giàn có cột ổn định, các hạng mục sau phải được kiểm tra càng nhiều càng tốt:

a) Kết dầm đại diện tại đế, thân ngầm hoặc kết mạn nếu có thể và tối thiểu hai kết dầm ở phần cột nếu có thể;

b) Kiểm tra bên ngoài cột, thanh nhánh, thân ngầm và đế;

c) Phần nối giữa thân trên với cột và cột với thân ngầm hoặc đế với thanh nhánh. Nếu cần, có thể yêu cầu kiểm tra không phá hủy.

2.1.5.7.2.4 Đối với giàn dạng tàu, kiểm tra bên ngoài các kết cấu xung quanh bồn không đáy phía trên đường nước phải được tiến hành ngoài các yêu cầu như ở 2.1.5.7.2.1.

2.1.5.8 Kiểm tra định kỳ

2.1.5.8.1 Quy định chung

2.1.5.8.1.1 Kiểm tra định kỳ lần đầu tiên sau khi phân cấp trong chế tạo mới được gọi là kiểm tra định kỳ lần 1 và các kiểm tra định kỳ lần sau lần lượt được gọi là kiểm tra định kỳ lần 2, 3 ...

2.1.5.8.1.2 Lần kiểm tra định kỳ của giàn không được chế tạo dưới sự giám sát của Đăng kiểm được xác định tương tự như 2.1.5.8.1.1 dựa trên lần kiểm tra định kỳ liên quan đến kiểm tra phân cấp.

2.1.5.8.2 Kiểm tra định kỳ phần thân giàn

2.1.5.8.2.1 Đối với tất cả các loại giàn, kiểm tra định kỳ lần 1 phần thân, thiết bị và hệ thống chữa cháy... phải tiến hành thử, kiểm tra các hạng mục dưới đây:

a) Kiểm tra bên trong và bên ngoài thân giàn, đặc biệt là buồng máy, ngăn cách ly, các kết nước như kết nước dẫn và kết dầu như kết dầu đốt với mức độ phụ thuộc vào lần kiểm tra định kỳ;

b) Kiểm tra tổng quan kết cấu sân bay trực thăng, có chú trọng tới tính toàn vẹn của kết cấu phần sân đáp máy bay và kết cấu đỡ sân bay;

c) Các kết được kiểm tra dưới áp suất tương ứng với cột áp cực đại có thể chịu trong hoạt động hoặc thiết kế. Có thể bỏ qua việc kiểm tra áp lực nếu thấy kết quả kiểm tra bên trong và bên ngoài kết là thoả mãn;

d) Phải tiến hành đo độ dày các phần tử kết cấu của các bộ phận nêu dưới đây. Để đo được chính xác, phải sử dụng các thiết bị đo siêu âm thích hợp hoặc các phương pháp được chấp thuận khác. Kết quả đo được báo cáo cho đăng kiểm viên:

1) Các phần tử kết cấu ở mọi vị trí được kiểm tra phải không được để ăn mòn quá giới hạn cho phép;

2) Những phần đặc trưng ở vùng nước dao động hoặc kết cấu liên quan gần mớn nước trong điều kiện hoạt động;

3) Các phần đầy đủ của các phần tử kết cấu để đánh giá chung và ghi các dạng ăn mòn.

e) Mỏ neo, cáp xích và dây cáp để buộc tạm phải được trải ra, kiểm tra và đo đạc;

f) Đối với hệ thống neo buộc, phải kiểm tra các hạng mục sau:

1) Kiểm tra kỹ toàn bộ dây neo;

2) Kiểm tra kỹ toàn bộ thiết bị neo;

3) Kiểm tra kỹ toàn bộ mỏ neo và hệ thống neo;

4) Kiểm tra kỹ toàn bộ các ống thép dùng cho hệ thống neo căng, và đo độ dày của những phần đại diện của những ống thép này;

5) Kiểm tra chung đệm chấn hoặc dây neo của hệ thống neo buộc.

2.1.5.8.2.2 Đối với giàn tự nâng phải tiến hành các kiểm tra sau. Tuy nhiên, nếu giàn được kiểm tra trong trạng thái nổi, thì việc kiểm tra phải phù hợp với yêu cầu của Quy chuẩn này ở mức tối đa cho phép:

a) Tất cả các chân bao gồm thanh chính, thanh nhánh, đế chân (pad), thanh răng, mối nối cùng với các dẫn hướng chân. Các chân dạng ống hay tương tự phải được kiểm tra bên trong và bên ngoài cùng với gân gia cường bên trong;

b) Kiểm tra bên ngoài kết cấu buồng chân giàn và phần nối với thân trên hoặc sàn, hệ thống nâng hoặc kéo chân và bộ phận dẫn hướng, kết cấu vỏ và khung đỡ trong khu vực giếng chân giàn;

c) Kiểm tra các phần nối giữa chân và khung đáy hoặc chân. Nếu cần, có thể kiểm tra không phá huỷ các bộ phận này;

d) Kiểm tra bên trong đế chống lún hoặc khung đỡ. Nếu chúng ngập một phần hoặc toàn phần trong bùn trong khi quá trình kiểm tra định kỳ hoàn tất rồi thì có thể xem xét chuyển việc kiểm tra đến lúc nhỏ giàn đi;

e) Có thể kiểm tra không phá huỷ những phần quan trọng trong số những hạng mục được nêu trong a), b) và c) nếu Đăng kiểm yêu cầu.

2.1.5.8.2.3 Đối với giàn có cột ổn định, phải tiến hành các loại kiểm tra sau. Tuy nhiên, nếu giàn được kiểm tra trong trạng thái nổi thì các kiểm tra tuân theo yêu cầu của ở mức tối đa cho phép:

a) Phần nối giữa cột và thanh nhánh với thân trên hoặc sàn và với thân ngầm hoặc pông tông phải được làm sạch để kiểm tra;

b) Các mối nối hoặc kết cấu đỡ kể cả thanh nhánh cùng với đế chân (pad) và công-xon và kết cấu liên tục hoặc đỡ cho chúng phải được kiểm tra;

c) Các bộ phận bên trong và bên ngoài của cột, thân ngầm hoặc chân và thanh nhánh phải được kiểm tra;

d) Kiểm tra không phá huỷ những vùng nghi ngờ;

e) Kiểm tra trọng lượng. Nếu kết quả kiểm tra trọng lượng cho thấy kết quả tính toán lượng chiếm nước của giàn không mà lớn hơn 1% lượng chiếm nước khi hoạt động thì phải xét tới việc thử nghiệm.

2.1.5.8.2.4 Đối với các giàn dạng tàu và sà lan phải tiến hành các kiểm tra sau đây. Tuy nhiên, nếu giàn được kiểm tra ở trạng thái nổi thì các kiểm tra phải phù hợp các yêu cầu của Quy chuẩn này ở mức tối đa cho phép:

a) Kiểm tra phần phụ kết cấu và ống dẫn của hệ thống định vị;

b) Kiểm tra kết cấu thân giàn xung quanh lỗ khoét như kết không đáy;

c) Kiểm tra không phá huỷ ở những bộ phận quan trọng hoặc có tập trung ứng suất ở mức độ phù hợp.

2.1.5.8.2.5 Trong những lần kiểm tra định kỳ sau kiểm tra định kỳ lần 1, phải đo chiều dày kết dầm theo các yêu cầu từ 2.1.5.8.2.1 đến 2.1.5.8.2.4.

2.1.5.8.2.6 Đối với giàn dùng để khoan, ngoài các kiểm tra theo yêu cầu của 2.1.5.5.1.5 còn phải đo chiều dày hoặc thử không phá huỷ các bộ phận kết cấu chính và kiểm tra các bulông sau khi tháo, đến mức có thể.

2.1.5.8.3 Kiểm tra định kỳ phần máy và trang bị điện

2.1.5.8.3.1 Trong mỗi đợt kiểm tra định kỳ cần tiến hành các kiểm tra sau:

a) Phải kiểm tra tất cả các trục, ổ chặn và ổ đỡ đường trục. Không cần thiết phải mở để kiểm tra nửa dưới của các ổ đỡ nếu độ đồng tâm của hệ trục còn tốt và độ mài mòn còn nằm trong giới hạn cho phép;

b) Nếu thấy cần thiết thì phải mở hộp giảm tốc để kiểm tra các cơ cấu bánh răng, răng, trục và ổ đỡ;

c) Nếu thấy cần thiết thì phải mở để kiểm tra các máy nén khí, các bầu làm mát trung gian, bầu lọc hoặc các máy phân li dầu hoặc cả hai, các cơ cấu an toàn và tất cả các bơm, các chi tiết có công dụng quan trọng;

d) Phải kiểm tra tất cả thiết bị lái chính và lái phụ kể cả thiết bị đi kèm và hệ thống điều khiển và phải xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt. Nếu thấy cần thiết thì các thiết bị trên phải được mở ra để kiểm tra;

e) Các tời neo và tời buộc dây phải được kiểm tra và thử hoạt động. Nếu thấy cần thiết thì phải mở chúng để kiểm tra thêm;

f) Phải mở và kiểm tra các bầu bốc hơi. Phải kiểm tra các van an toàn của bầu trong điều kiện làm việc;

g) Phải kiểm tra các bulông bộ đỡ và các căn của máy chính và máy phụ, hộp bánh răng, ổ đỡ chặn và ổ đỡ đường trục;

h) Phải tiến hành vệ sinh sạch sẽ bên trong để kiểm tra bên trong và bên ngoài tất cả các bình chứa khí nén và bình chịu áp lực khác có công dụng quan trọng cùng với các chi tiết và van an toàn của chúng. Nếu các bình không được kiểm tra bên trong thì chúng phải được thử thủy lực đến 1,5 lần áp suất làm việc;

i) Hệ thống bơm và đường ống:

1) Hệ thống hút khô: Khi thấy cần thiết, phải mở để kiểm tra các van, khóa vòi và bầu lọc của hệ thống hút khô kể cả van hút khô sự cố. Phải thử hoạt động hệ thống hút khô bao gồm bơm, cần điều khiển từ xa và chuông báo động mức nước, nếu lắp, để xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt;

2) Hệ thống dầu đốt, dầu bôi trơn, các đầu nối của ống nước dẫn và thiết bị đóng cửa kết sâu chở hàng lỏng hoặc hàng khô, cùng tất cả các bầu lọc áp lực, bình hâm và bình làm mát có công dụng quan trọng phải được mở để kiểm tra hoặc phải được thử hoạt động khi thấy cần thiết. Phải kiểm tra tất cả các thiết bị an toàn của các hạng mục đã nêu trên;

3) Các két dầu dễ cháy: Các két dầu đốt mà chúng không tạo thành bộ phận của kết cấu thân phải được kiểm tra bên trong và bên ngoài. Trong đợt kiểm tra định kỳ lần 1, có thể hoãn việc kiểm tra bên trong các két nếu như qua kết quả kiểm tra bên ngoài thấy chúng vẫn đang ở trạng thái làm việc tốt. Tất cả các chi tiết, phụ tùng và thiết bị ngắt từ xa phải được kiểm tra đến mức tối đa. Phải tiến hành thử hoạt động thiết bị đóng mở từ xa các két dầu đốt và két dầu bôi trơn để xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt.

j) Phải kiểm tra các phụ tùng dự trữ;

k) Điều khiển tự động và từ xa: Nếu trên giàn có lắp thiết bị điều khiển tự động, thiết bị điều khiển từ xa dùng cho các máy móc có công dụng quan trọng thì chúng phải được thử để chứng minh rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt;

l) Máy hơi nước:

1) Tua bin hơi nước (chính và phụ có công dụng quan trọng): Cánh tua bin, rô to, các ổ đỡ, vỏ tua bin, bầu ngưng và các khớp nối giữa tua bin và hộp giảm tốc phải được kiểm tra. Trong đợt kiểm tra định kỳ lần 1, đối với giàn có hai tua bin lai chân vịt chạy tiến trở lên có kiểu thông dụng và có lắp bộ ngắt sự cố thì không cần mở vỏ tua bin ra để kiểm tra với điều kiện có lắp đồng hồ đo dao động và đồng hồ chỉ báo vị trí của rô to, và nhật kí máy ghi lại quá trình hoạt động của thiết bị là tốt. Van ngắt tại vách ngăn và van điều khiển phải được mở để kiểm tra;

2) Đường ống hơi chính

– Lựa chọn một số ống hơi chính để tháo ra và kiểm tra bên trong. Trong trường hợp đường ống được nối với nhau bằng hàn và không có khả năng tháo ra được thì có thể chấp nhận cách kiểm tra qua các lỗ kiểm tra bằng dụng cụ quang học hoặc đo chiều dày của thành ống bằng siêu âm. Trong trường hợp này phải kiểm tra mối hàn và phát hiện vết nứt ở mức độ cần thiết;

– Trong mỗi đợt kiểm tra định kỳ từ lần 3 trở đi, phải thử thủy lực các đường ống được đòi hỏi kiểm tra bên trong, với áp suất thử bằng 1,5 lần áp suất làm việc;

– Khi nhiệt độ của hơi nước ở đầu ra của bầu sấy không lớn hơn 450 °C thì không cần kiểm tra ống hơi nước trong đợt kiểm tra định kỳ lần 1.

m) Động cơ đốt trong (chính và phụ có công dụng quan trọng):

1) Những chi tiết sau đây phải được mở để kiểm tra: Xi lanh, nắp xi lanh, các van và cơ cấu van, các bơm dầu và phụ tùng, các bơm quét khí, các quạt quét khí và cơ cấu dẫn động chúng, tua bin tăng áp, pít tông, cần pít tông, đầu chữ thập, thanh dẫn hướng, thanh truyền, trục khuỷu và tất cả các ổ đỡ, sự cố định thân động cơ và bộ phòng chống nổ của các te, trục cam và bánh răng dẫn động trục cam, các bơm đánh kèm và bầu làm mát, đệm giảm chấn và khớp nối hệ trục;

2) Độ đồng tâm của trục khuỷu cũng phải được kiểm tra.

n) Trang bị điện sử dụng trên giàn phải được kiểm tra như sau:

1) Phải kiểm tra các chi tiết lắp ráp trên bảng điện chính, bảng điện khu vực và bảng điện nhánh, thiết bị bảo vệ quá tải dòng và cầu chì để xác nhận rằng chúng được bảo vệ phù hợp với mạch điện tương ứng;

2) Cáp điện phải được kiểm tra khi thực tế cho phép mà không được làm xáo trộn nhiều đến vị trí của chúng;

3) Tất cả các máy phát điện phải được chạy ở điều kiện mang tải hoặc riêng biệt hoặc hòa tải. Nếu thực tế cho phép, phải thử hoạt động của bộ điều tốc, bộ ngắt dòng của máy phát và rơ le gắn với chúng;

4) Phải thử điện trở cách điện của máy phát, bảng điện, động cơ, bầu hâm, mạng chiếu sáng, cáp điện và phải điều chỉnh nếu chúng không thỏa mãn yêu cầu quy định ở 2.18.1, Phần 4, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép;

5) Phải thử toàn bộ hệ thống cấp điện sự cố và các thiết bị có liên quan để chứng minh rằng toàn bộ hệ thống làm việc tốt và nếu chúng được tự động hóa thì phải thử ở dạng tự động hoá;

6) Phải thử hệ thống đèn hàng hải và phương tiện thông tin liên lạc giữa lều lái và trạm điều khiển hệ thống máy giàn cũng như giữa lều lái và buồng đặt máy lái để xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt; phải thử phương tiện ngắt sự cố của động cơ điện của bơm dầu đốt, bơm dầu hàng, quạt thông gió và quạt hút gió của nồi hơi để xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt; phải thử khóa liên động phục vụ cho việc thao tác an toàn của thiết bị điện, động cơ và các thiết bị điều khiển chúng để xác nhận rằng chúng đang ở trạng thái làm việc tốt;

o) Buồng máy và buồng nồi hơi phải đặc biệt lưu ý tránh cháy nổ, và lối thoát sự cố phải được kiểm tra;

p) Thiết bị làm lạnh hàng. Nếu trên giàn có lắp các thiết bị làm lạnh hàng không được Đăng kiểm phân cấp thì phải tiến hành kiểm tra như sau:

1) Kiểm tra trạng thái của các cơ cấu an toàn lắp vào thiết bị để đảm bảo rằng chúng đang ở trạng thái tốt;

2) Phải thử các máy trong điều kiện làm việc;

3) Các chi tiết của bầu ngưng, bầu bốc hơi và bình chứa tiếp xúc với chất làm lạnh sơ cấp phải được thử áp lực với áp suất thử bằng 90% áp suất thiết kế. Tuy nhiên, có thể thay thử áp lực bằng phương pháp thử khác được công nhận là thích hợp. Nếu có lắp van an toàn và các van này được điều chỉnh hoạt động ở dưới áp suất thiết kế thì có thể giảm áp suất thử xuống đến 90% áp suất đặt van an toàn. Có thể miễn giảm việc thử áp lực kể trên, nếu không dùng NH₃ (R717) làm công chất làm lạnh.

q) Đối với những giàn có vùng nguy hiểm như được định nghĩa ở 1.3.17, tất cả các thiết bị điện và cáp điện trong vùng đó phải được kiểm tra và đo điện trở của mạch điện;

r) Hệ thống định vị động:

1) Kiểm tra kỹ các hệ thống đẩy;

2) Thử không phá huỷ các bộ phận chính của hệ thống đẩy nếu thấy cần thiết;

3) Thử và kiểm tra phải tuân thủ theo các quy trình thử nêu trong 2.1.5.1.2.4 t).

2.1.5.8.3.2 Đối với các giàn có chức năng khoan, cần phải tiến hành kiểm tra:

a) Kiểm tra các hạng mục bắt buộc nêu trong 2.1.5.5.2.3;

b) Thử chức năng các thiết bị đo và an toàn cho các thiết bị và hệ thống nêu ở 2.1.5.5.2.3 c);

c) Các biển báo theo yêu cầu phải được đặt đúng chỗ;

d) Hệ thống thoát nước ở vùng nguy hiểm;

e) Các thiết bị và hệ thống liên quan đến khoan.

2.1.5.8.3.3 Các thiết bị khoan, nếu có, cần phải tiến hành kiểm tra:

a) Kiểm tra các hạng mục bắt buộc nêu trong 2.1.5.5.2.4;

b) Kiểm tra tháp khoan và cần đốt, chú trọng trạng thái kết cấu của các thanh giằng, đặc biệt lưu ý tới biến dạng và chùng hoặc lỏng bulông (với các thiết kế sử dụng bulông). Đo chiều dày và kiểm tra không phá hủy của các bộ phận kết cấu chính và có thể phải kiểm tra bulông sau khi tháo ra nếu thấy cần thiết;

c) Thử không phá hủy các bộ phận chịu lực chính của thiết bị khoan bằng hạt từ và đo chiều dày càng nhiều càng tốt. Đối với các thiết bị nâng, phải đo chiều dày và kiểm tra không phá hủy càng nhiều càng tốt. Phải thử tải các thiết bị nâng, trừ các thiết bị nâng cho thiết bị khoan và thiết bị giữ thiết bị chống phun;

d) Kiểm tra bên trong bình chịu áp lực, nếu không thể được thì đo chiều dày. Kiểm tra các thiết bị có liên quan như van, ống và các thiết bị tương tự. Kiểm tra sự đặt chính xác chế độ làm việc của các van an toàn. Thử áp lực với áp suất làm việc cho phép cực đại;

e) Kiểm tra hai đầu ra, vào chất lỏng của các bơm xi măng và bùn khoan và xem xét những vùng có nguy cơ bị nứt;

f) Kiểm tra hệ thống ống đứng kể cả hệ thống rẽ nhánh, ống thót và ống bơm dung dịch nặng đập giếng. Các vùng có khả năng nứt cao phải được thử không phá hủy bằng hạt từ hoặc thẩm thấu. Đo chiều dày những chỗ cần thiết. Thử áp lực với áp suất làm việc cho phép cực đại;

g) Thử toàn bộ chức năng của hệ thống chống phun. Thử áp lực với áp suất làm việc cho phép cực đại. Xem xét biên bản đại tu;

h) Thử áp lực với áp suất làm việc cực đại, hệ thống ống dẫn kể cả ống mềm.

2.1.5.8.3.4 Đối với các giàn có chức năng khai thác, cần phải tiến hành các kiểm tra sau:

a) Kiểm tra các hạng mục nêu trong 2.1.5.5 liên quan đến giàn có chức năng khai thác;

b) Đối với các giàn có nồi hơi đốt bằng dầu thô hoặc các chất tương tự, phải kiểm tra và thử thiết bị điều khiển bao gồm hệ thống kiểm soát và các chức năng dừng liên quan đến các hệ thống sau:

1) Hệ thống thông gió và kín khí, đường cấp nhiên liệu và nồi hơi có tấm chắn nhiệt phía trước (boiler front lagging);

2) Bơm nhiên liệu và thiết bị hâm nóng;

- 3) Máng ống tiêu nước và chỗ thu nước đóng tự động;
- 4) Hệ thống làm sạch;
- 5) Hệ thống dừng và đóng van nhanh tự động và bằng tay;
- 6) Hệ thống thông gió vỏ nồi hơi;
- 7) Hệ thống thông gió tầng ngăn nồi hơi;
- 8) Hệ thống làm tắt phía trước nồi hơi;
- 9) Mỏ đốt giữ lửa;
- 10) Độ thấm vách ngăn kín khí;
- 11) Hệ thống phát hiện khí;
- 12) Thiết bị hâm dầu.

c) Đối với các giàn có tua bin, máy hay nồi hơi đốt bằng khí, phải kiểm tra và thử các thiết bị điều khiển, an toàn, báo động và các chức năng dừng liên quan đến các hệ thống sau:

- 1) Thiết bị hâm nóng khí;
- 2) Thiết bị thông gió;
- 3) Lưới chắn lửa và bảo vệ;
- 4) Hệ thống làm sạch và làm lạnh khí;
- 5) Hệ thống dừng tự động và bằng tay;
- 6) Hệ thống phát hiện khí;
- 7) Mỏ đốt giữ lửa của cần đốt;
- 8) Hệ thống chuyển điều chỉnh từ khí đốt sang dầu.

d) Thử chức năng thiết bị đo và thiết bị an toàn của các bộ phận và hệ nêu trong 2.1.5.5.2.5 b);

e) Các hệ thống dập cháy ở các vị trí sau đây phải được kiểm tra và thử chức năng:

- 1) Khu vực két dầu thô;
- 2) Buồng bơm dầu thô;
- 3) Buồng nồi hơi và máy;
- 4) Sân bay trực thăng.

f) Các biển báo theo yêu cầu phải được đặt đúng chỗ;

g) Kiểm tra hệ thống thoát nước ở vùng nguy hiểm;

h) Kiểm tra độ cách điện của các thiết bị điện ở khu vực nguy hiểm;

i) Kiểm tra bộ quần áo chữa cháy.

2.1.5.8.3.5 Đối với các thiết bị khai thác, cần phải tiến hành các kiểm tra sau:

a) Kiểm tra các hạng mục nêu trong 2.1.5.5.2.6 liên quan đến các thiết bị khai thác;

b) Kiểm tra tháp khoan có chú trọng tới trạng thái kết cấu của các thanh giằng, đặc biệt là biến dạng và chùng, lỏng của bulông (nếu sử dụng bulông). Đo chiều dày/ kiểm tra không phá huỷ các bộ phận kết cấu chính và có thể phải kiểm tra bulông sau khi tháo ra, nếu thấy cần thiết;

c) Thử không phá huỷ các bộ phận chịu lực chính của thiết bị khai thác bằng hạt từ và đo chiều dày càng nhiều càng tốt. Phải đo chiều dày/ kiểm tra không phá huỷ các bộ phận kết cấu đến mức có thể;

d) Kiểm tra bên trong bình chịu áp lực và thiết bị trao đổi nhiệt. Nếu không thể được thì đo chiều dày. Kiểm tra các thiết bị có liên quan như van, ống và các thiết bị tương tự. Kiểm tra sự cài đặt chính xác của các van an toàn. Thử áp lực với áp suất làm việc cực đại;

e) Các bơm và máy nén có công suất, áp lực cao phải được mở toàn bộ hoặc từng phần để kiểm tra nếu thấy cần thiết. Phải thử áp lực nếu thấy cần thiết;

f) Kiểm tra tiếp cận hệ thống ống đứng. Các vùng có khả năng nứt cao phải được thử không phá huỷ bằng hạt từ hoặc thẩm thấu và đo chiều dày những chỗ cần thiết.

g) Kiểm tra tổng thể và thử toàn bộ chức năng của hệ thống chống phun. Thử áp lực với áp suất làm việc cực đại;

h) Đo chiều dày của các bộ phận kết cấu của thiết bị nâng đến mức có thể. Phải thử không phá huỷ các bộ phận kết cấu chính;

i) Hệ thống bảo vệ bằng nước cố định trong khu vực thiết bị xử lí phải được kiểm tra và thử chức năng;

j) Thử chức năng thiết bị an toàn và thiết bị đo như nêu trong 2.1.5.5.2.6 j);

2.1.5.8.3.6 Ngoài ra còn phải tiến hành các kiểm tra khác nếu thấy cần thiết.

2.1.5.9 Các yêu cầu về kiểm tra nồi hơi và thiết bị hâm dầu

Kiểm tra nồi hơi và thiết bị hâm dầu phải được tiến hành tuân thủ các yêu cầu nêu trong Chương 7, Phần 1B, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

2.1.5.10 Các yêu cầu về kiểm tra trục chân vịt

Đối với giàn có máy chính, kiểm tra trục chân vịt phải được tiến hành theo các yêu cầu nêu trong Chương 8, Phần 1B, QCVN 21:2010/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

2.1.6 Giám sát kỹ thuật

Giám sát kỹ thuật giàn được thực hiện theo các quy định tại 2.1.2, QCVN 49 : 2012/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật giàn cố định trên biển.

2.2 Yêu cầu kỹ thuật về thân giàn

Các yêu cầu về tải trọng tính toán, vật liệu, tính toán bền cho thân giàn phải tuân thủ theo TCVN 5310 - Công trình biển di động - Quy phạm phân cấp và chế tạo - Thân công trình biển.

2.3 Yêu cầu kỹ thuật về trang thiết bị

Các yêu cầu về các thiết bị lái, thiết bị neo, thiết bị căng, định vị động, thiết bị nâng hạ giàn, thiết bị khoan, thiết bị khai thác, sân bay trực thăng sẽ phải tuân thủ theo TCVN 5311 - Công trình biển di động - Quy phạm phân cấp và chế tạo - Trang thiết bị.

2.4 Yêu cầu kỹ thuật về ổn định

Các yêu cầu về ổn định nguyên vẹn, ổn định tai nạn của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5312 - Công trình biển di động - Quy phạm phân cấp và chế tạo - Ổn định.

2.5 Yêu cầu kỹ thuật về chia khoang

Các yêu cầu về chia khoang của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5313 - Công trình biển di động – Quy phạm phân cấp và chế tạo - Chia Khoang.

2.6 Yêu cầu kỹ thuật về phòng và chữa cháy

Các yêu cầu về phòng và chữa cháy của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5314 - Công trình biển di động – Quy phạm phân cấp và chế tạo - Phòng và chữa cháy.

2.7 Yêu cầu kỹ thuật về các thiết bị máy và hệ thống

Các yêu cầu về các thiết bị máy và hệ thống của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5315 - Công trình biển di động - Quy phạm phân cấp và chế tạo - Các thiết bị máy và hệ thống.

2.8 Yêu cầu kỹ thuật về trang bị điện

Các yêu cầu về trang bị điện của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5316 - Công trình biển di động – Quy phạm phân cấp và chế tạo - Trang bị điện.

2.9 Yêu cầu kỹ thuật về vật liệu

Các yêu cầu về vật liệu của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5317 - Công trình biển di động – Quy phạm phân cấp và chế tạo - Vật liệu.

2.10 Yêu cầu kỹ thuật về hàn

Các yêu cầu về hàn của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5318 - Công trình biển di động – Quy phạm phân cấp và chế tạo - Hàn.

2.11 Yêu cầu kỹ thuật về trang bị an toàn

Các yêu cầu về trang bị an toàn của giàn phải tuân thủ theo TCVN 5319 - Công trình biển di động – Quy phạm phân cấp và chế tạo - Trang bị an toàn.

2.12 Yêu cầu kỹ thuật về thiết bị nâng

Các yêu cầu kỹ thuật về thiết bị nâng trên giàn phải tuân thủ theo TCVN 6968 - Thiết bị nâng trên công trình biển.

2.13 Yêu cầu kỹ thuật về các thiết bị áp lực và nồi hơi

Các yêu cầu kỹ thuật về thiết bị áp lực và nồi hơi của giàn phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn sau:

- 1) TCVN 6155 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa;
- 2) TCVN 6156 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử;
- 3) TCVN 8366 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu về thiết kế và chế tạo;

QCVN 48 : 2012/BGTVT

4) TCVN 7704 Nồi hơi – Yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, kết cấu, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa.

3 - CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1 Quy định về chứng nhận và đăng ký kỹ thuật giàn

3.1.1 Quy định chung

Tất cả các giàn thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này phải được kiểm tra, chứng nhận và đăng ký kỹ thuật theo các quy định tương ứng ở 3.1.2 và 3.1.3 dưới đây.

3.1.2 Cấp giấy chứng nhận cho giàn

3.1.2.1 Giàn được cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế như quy định tại Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển, nếu thiết kế giàn hoàn toàn thoả mãn các yêu cầu của Quy chuẩn này.

3.1.2.2 Giàn được cấp các giấy chứng nhận như quy định tại Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, nếu kết quả kiểm tra trong quá trình đóng mới hoặc hoán cải giàn hoàn toàn thoả mãn các yêu cầu của Quy chuẩn này.

3.1.2.3 Các giấy chứng nhận cấp cho giàn được xác nhận duy trì hiệu lực vào các đợt kiểm tra hàng năm, kiểm tra trung gian, kiểm tra trên đà/ kiểm tra dưới nước và bất thường hoặc cấp lại vào đợt kiểm tra định kỳ, nếu kết quả các đợt kiểm tra cho thấy giàn và các trang thiết bị lắp đặt trên giàn được bảo dưỡng và duy trì ở trạng thái thoả mãn các quy định của Quy chuẩn này.

3.1.3 Đăng ký kỹ thuật giàn

3.1.3.1 Giàn được đăng ký vào Sổ đăng ký kỹ thuật công trình biển sau khi được Đăng kiểm kiểm tra và cấp các giấy chứng nhận theo quy định.

3.1.3.2 Sổ đăng ký kỹ thuật bao gồm các thông tin chính như sau: tên giàn, hô hiệu, quốc tịch, chủ giàn, công dụng, số phân cấp, số IMO (nếu có), tổng dung tích, kích thước chính, năm, nơi chế tạo, vật liệu thân giàn và các thông tin cần thiết khác.

3.1.3.3 Sau khi bị rút cấp, giàn bị xóa tên khỏi Sổ đăng ký kỹ thuật công trình biển. Nếu được kiểm tra phân cấp lại thì giàn được tái đăng ký vào Sổ đăng ký kỹ thuật công trình biển.

3.2 Rút cấp, phân cấp lại và sự mất hiệu lực của giấy chứng nhận

3.2.1 Giàn đã được trao cấp sẽ bị Đăng kiểm rút cấp và xóa tên khỏi Sổ đăng ký kỹ thuật công trình biển trong các trường hợp sau:

- a) Giàn không còn sử dụng được nữa;
- b) Giàn không được kiểm tra để duy trì cấp theo quy định của Quy chuẩn này theo đúng thời gian đã ghi trong giấy chứng nhận phân cấp;
- c) Khi Chủ giàn không sửa chữa những hư hỏng hay khuyết tật có ảnh hưởng đến cấp đang sử dụng của giàn;
- d) Khi có yêu cầu của Chủ giàn;

3.2.2 Thay đổi ký hiệu cấp giàn

3.2.2.1 Đăng kiểm có thể thay đổi hoặc huỷ bỏ các ký hiệu cấp đã ấn định cho giàn nếu có sự thay đổi hoặc vi phạm các điều kiện làm cơ sở để trao cấp trước đây cho giàn.

3.2.2.2 Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các ký hiệu cấp này phải được cập nhật vào Sổ đăng ký kỹ thuật công trình biển.

3.2.3 Phân cấp lại

3.2.3.1 Giàn đã bị rút cấp nếu muốn phục hồi cấp hoặc trao cấp khác thì phải tiến hành kiểm tra định kỳ với khối lượng kiểm tra tùy thuộc vào tuổi và trạng thái kỹ thuật của giàn.

3.2.3.2 Nếu kết quả kiểm tra cho thấy trạng thái kỹ thuật của giàn phù hợp với các yêu cầu đã nêu trong Quy chuẩn này thì Đăng kiểm có thể phục hồi cấp mà trước đây giàn đã được trao hoặc trao cấp khác nếu xét thấy phù hợp.

3.2.4 Sự mất hiệu lực của các giấy chứng nhận

3.2.4.1 Giấy chứng nhận phân cấp của giàn sẽ tự mất hiệu lực khi:

- a) Giàn bị rút cấp như quy định trong 3.2.1;
- b) Sau khi giàn bị tai nạn mà Đăng kiểm không được thông báo để tiến hành kiểm tra bất thường tại nơi xảy ra tai nạn hoặc tại nơi mà giàn được di dời tới ngay sau khi tai nạn;
- c) Giàn được hoán cải về kết cấu hoặc có thay đổi về máy, thiết bị nhưng không được Đăng kiểm đồng ý hoặc không thông báo cho Đăng kiểm;
- d) Sửa chữa các hạng mục nằm trong các hạng mục thuộc sự giám sát của Đăng kiểm nhưng không được Đăng kiểm chấp nhận hoặc không được Đăng kiểm giám sát;
- e) Giàn hoạt động với các điều kiện không tuân theo các yêu cầu đối với cấp được trao hoặc các điều kiện hạn chế đã quy định;
- f) Các yêu cầu trong đợt kiểm tra lần trước, mà yêu cầu đó là điều kiện để trao cấp hoặc duy trì cấp không được thực hiện trong thời gian quy định;
- g) Chủ giàn không thực hiện các quy định về kiểm tra duy trì cấp giàn;
- h) Giàn dừng hoạt động trong thời gian quá ba tháng, trừ trường hợp dừng giàn để sửa chữa theo yêu cầu của Đăng kiểm.

3.2.4.2 Các giấy chứng nhận khác của giàn sẽ tự mất hiệu lực khi:

- a) Nếu đợt kiểm tra cần thiết không được thực hiện trong khoảng thời gian mà các tiêu chuẩn; quy chuẩn và công ước quốc tế yêu cầu;
- b) Nếu các giấy chứng nhận không được xác nhận phù hợp với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn và công ước quốc tế áp dụng.

3.3 Quản lý hồ sơ

3.3.1 Các hồ sơ do Đăng kiểm cấp

Giàn sau khi được Đăng kiểm kiểm tra thỏa mãn yêu cầu của Quy chuẩn này thì giàn sẽ được cấp các hồ sơ sau đây:

- a) Hồ sơ thiết kế đã được thẩm định bao gồm tài liệu thiết kế đã thẩm định và giấy chứng nhận thẩm định thiết kế;

b) Hồ sơ kiểm tra bao gồm các giấy chứng nhận, các phụ lục đính kèm giấy chứng nhận, báo cáo kiểm tra hoặc thử, các chứng chỉ vật liệu và các sản phẩm, thiết bị lắp đặt trên giàn và các tài liệu liên quan theo quy định.

3.3.2 Quản lý hồ sơ

3.3.2.1 Tất cả các hồ sơ kiểm tra do Đăng kiểm cấp cho giàn phải được lưu giữ và bảo quản trên giàn. Các hồ sơ này phải được trình cho Đăng kiểm xem xét khi có yêu cầu.

3.3.2.2 Tất cả các hồ sơ kiểm tra do Đăng kiểm cấp cho giàn (bộ lưu giữ tại Đăng kiểm) được Đăng kiểm bảo mật và không cung cấp bất kỳ bản tính, bản vẽ, thuyết minh, nội dung chi tiết nào dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khi chưa có sự đồng ý trước của Chủ giàn, trừ trường hợp đặc biệt do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4 - TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

4.1 Trách nhiệm của chủ giàn, cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải và sửa chữa giàn

4.1.1 Tuân thủ các quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nêu trong Quy chuẩn này khi chế tạo, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và trong quá trình khai thác giàn.

4.1.2 Thiết kế giàn thỏa mãn các quy định của Quy chuẩn này.

4.1.3 Tuân thủ các quy định về hồ sơ thiết kế và thẩm định thiết kế.

4.1.4 Chịu trách nhiệm duy trì trạng thái kỹ thuật giàn đang khai thác giữa hai kỳ kiểm tra thỏa mãn các quy định của Quy chuẩn này.

4.1.5 Chịu sự kiểm tra, giám sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong quá trình thiết kế, chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và khai thác giàn.

4.1.6 Bảo quản, giữ gìn, không được sửa chữa, tẩy xóa hồ sơ đăng kiểm đã được cấp và xuất trình khi có yêu cầu theo quy định.

4.2 Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

4.2.1 Thẩm định thiết kế giàn theo đúng Quy chuẩn này và Thủ tục cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế công trình biển như quy định tại Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4.2.2 Kiểm tra trong quá trình chế tạo mới, hoán cải theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định phù hợp quy định của Quy chuẩn này.

4.2.3 Kiểm tra giàn trong quá trình khai thác bao gồm kiểm tra lần đầu, kiểm tra hàng năm, kiểm tra trung gian, kiểm tra trên đà hoặc kiểm tra dưới nước, kiểm tra định kỳ, kiểm tra bất thường theo yêu cầu của Quy chuẩn này.

4.2.4 Cấp các giấy chứng nhận cho giàn theo đúng Quy chuẩn này và Thủ tục cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình biển như quy định tại Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4.2.5 Đăng ký vào sổ kỹ thuật công trình biển cho các giàn đã được kiểm tra, giám sát kỹ thuật và phân cấp.

4.2.6 Tổ chức, hướng dẫn hệ thống đăng kiểm thống nhất trong phạm vi cả nước để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật, phân cấp và đăng ký kỹ thuật các giàn thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này.

4.2.7 Báo cáo và kiến nghị Bộ Giao thông vận tải về việc rà soát, thay thế hoặc hủy bỏ Quy chuẩn này theo định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.

4.3 Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

4.3.1 Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này của các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan.

4.3.2 Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn áp dụng cho các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này.

5 - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1 Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Quy chuẩn này với quy định khác liên quan đến giàn thì áp dụng quy định của Quy chuẩn này.

5.2 Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn, văn bản được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới.

5.3 Trường hợp công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Quy chuẩn này thì thực hiện theo quy định tại công ước quốc tế đó.